

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Dành cho sinh viên đại học các ngành không chuyên lý luận chính trị

Marxist–Leninist Political Economy — a bilingual study guide

Hàng hóa · Giá trị thặng dư · Độc quyền · Kinh tế thị trường định hướng XHCN · Hội nhập

Bài tập có lời giải · Câu hỏi tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin — Chapter 1. Object, methods and functions of Marxist–Leninist political economy	4
1.1. Kinh tế chính trị Mác – Lênin ra đời như thế nào — <i>How Marxist–Leninist political economy came into being</i>	<i>4</i>
1.2. Đối tượng nghiên cứu — <i>Object of study.....</i>	<i>6</i>
1.3. Mục đích nghiên cứu; quy luật kinh tế và chính sách kinh tế — <i>Purpose of study; economic laws and economic policy</i>	<i>8</i>
1.4. Phương pháp nghiên cứu — <i>Methods of study.....</i>	<i>8</i>
1.5. Bốn chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin — <i>The four functions of Marxist–Leninist political economy</i>	<i>10</i>
1.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	<i>10</i>
1.7. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	<i>12</i>
Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường — Chapter 2. Commodities, markets and the role of market participants.....	14
2.1. Sản xuất hàng hóa và điều kiện ra đời — <i>Commodity production and its preconditions</i>	<i>14</i>
2.2. Hàng hóa: hai thuộc tính và tính hai mặt của lao động — <i>The commodity: two properties and the twofold character of labour</i>	<i>15</i>
2.3. Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng — <i>The magnitude of value and the factors affecting it.....</i>	<i>18</i>
2.4. Tiền tệ — <i>Money.....</i>	<i>21</i>
2.5. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt — <i>Services and certain special goods</i>	<i>23</i>
2.6. Thị trường và nền kinh tế thị trường — <i>The market and the market economy.....</i>	<i>23</i>
2.7. Các quy luật kinh tế chủ yếu của kinh tế thị trường — <i>The main economic laws of the market economy.....</i>	<i>26</i>
2.8. Vai trò của các chủ thể tham gia thị trường — <i>The role of market participants</i>	<i>29</i>
2.9. Bài tập có lời giải — <i>Worked exercises</i>	<i>30</i>
2.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	<i>32</i>
2.11. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	<i>34</i>
Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường — Chapter 3. Surplus value in the market economy.....	36
3.1. Công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của nó — <i>The general formula of capital and its contradiction.....</i>	<i>36</i>
3.2. Hàng hóa sức lao động — <i>The commodity labour power.....</i>	<i>37</i>
3.3. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư — <i>The process of producing surplus value.....</i>	<i>39</i>
3.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến — <i>Constant capital and variable capital</i>	<i>41</i>
3.5. Tiền công — <i>Wages</i>	<i>41</i>

3.6. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản — <i>The circuit and turnover of capital</i>	42
3.7. Bản chất, tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư — <i>The nature, rate and mass of surplus value</i>	44
3.8. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư — <i>Methods of producing surplus value</i> .	45
3.9. Tích lũy tư bản — <i>Accumulation of capital</i>	47
3.10. Chi phí sản xuất, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận — <i>Cost of production, profit and rate of profit</i>	50
3.11. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất — <i>Average profit and price of production</i>	51
3.12. Lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức và lợi nhuận ngân hàng — <i>Commercial profit, interest and bank profit</i>	52
3.13. Địa tô tư bản chủ nghĩa — <i>Capitalist ground rent</i>	53
3.14. Bài tập có lời giải — <i>Worked exercises</i>	54
3.15. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	59
3.16. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	62

Chương 4. Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường — Chapter 4.

<i>Competition and monopoly in the market economy</i>.....	65
4.1. Từ tự do cạnh tranh đến độc quyền — <i>From free competition to monopoly</i>	65
4.2. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền — <i>The relation between competition and monopoly</i>	66
4.3. Giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền — <i>Monopoly price and monopoly profit</i> ..	68
4.4. Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế — <i>Effects of monopoly on the economy</i>	69
4.5. Năm đặc điểm kinh tế của độc quyền theo Lênin — <i>Lenin's five economic features of monopoly</i>	70
4.6. Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản — <i>State monopoly under capitalism</i>	74
4.7. Độc quyền ngày nay: công ty xuyên quốc gia và nền tảng số — <i>Monopoly today: transnational corporations and digital platforms</i>	76
4.8. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản — <i>The historical role of capitalism</i>	78
4.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	79
4.10. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	80

Chương 5. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam — Chapter 5. The socialist-oriented market economy and economic interest relations in Vietnam

5.1. Khái niệm và quá trình nhận thức — <i>Concept and the evolution of understanding</i> ...	82
5.2. Tính tất yếu khách quan — <i>Why it is objectively necessary</i>	84
5.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa — <i>Features of the socialist-oriented market economy</i>	85
5.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa — <i>Perfecting the institutions of the socialist-oriented market economy</i>	87
5.5. Lợi ích kinh tế — <i>Economic interests</i>	89
5.6. Quan hệ lợi ích kinh tế — <i>Economic interest relations</i>	89
5.7. Vai trò của Nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích — <i>The State's role in harmonising interest relations</i>	93
5.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	94

5.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	95
---	----

**Chương 6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam —
Chapter 6. Industrialisation, modernisation and international economic integration
of Vietnam..... 98**

6.1. Cách mạng công nghiệp là gì? Bốn cuộc cách mạng công nghiệp — <i>What is an industrial revolution? The four industrial revolutions</i>	98
6.2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới — <i>Industrialisation and world models of industrialisation</i>	100
6.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: khái niệm, tính tất yếu, đặc điểm — <i>Industrialisation and modernisation in Vietnam: concept, necessity, features</i>	102
6.4. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam — <i>The content of industrialisation and modernisation in Vietnam</i>	104
6.5. Công nghiệp hóa gắn với kinh tế tri thức và kinh tế số — <i>Industrialisation linked to the knowledge economy and the digital economy</i>	106
6.6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thích ứng với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư — <i>Industrialisation and modernisation adapting to the Fourth Industrial Revolution</i>	109
6.7. Hội nhập kinh tế quốc tế: khái niệm và tính tất yếu khách quan — <i>International economic integration: concept and objective necessity</i>	110
6.8. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế: điều kiện, cấp độ, hình thức — <i>The content of integration: conditions, levels, forms</i>	111
6.9. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam — <i>The impact of international economic integration on Vietnam</i>	115
6.10. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế — <i>Directions for more effective international economic integration</i>	116
6.11. Hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ — <i>International integration and building an independent, self-reliant economy</i>	117
6.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	118
6.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	121

Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key..... 124

Phụ lục B. Công thức cần nhớ — Appendix B. Formulas to remember..... 128

Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh — Appendix C. Vietnamese–English glossary..... 130

Phụ lục D. Tác phẩm kinh điển cần nhớ — Appendix D. Classic works to remember 133

Tài liệu tham khảo — References..... 134

Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin — *Chapter 1. Object, methods and functions of Marxist–Leninist political economy*

1.1. Kinh tế chính trị Mác – Lênin ra đời như thế nào — *How Marxist–Leninist political economy came into being*

Tên gọi “kinh tế chính trị” xuất hiện lần đầu năm 1615 trong cuốn “Chuyên luận về kinh tế chính trị” của Antoine de Montchrétien (Pháp). Môn học chỉ thành hệ thống khái niệm hoàn chỉnh từ thế kỷ XVIII, khi Adam Smith công bố “Của cải của các dân tộc” (1776).

The name “political economy” first appeared in 1615 in Antoine de Montchrétien’s “Treatise on Political Economy” (France). The discipline became a complete system of concepts only in the 18th century, when Adam Smith published “The Wealth of Nations” (1776).

Trường phái <i>School</i>	Thời gian, nơi ra đời <i>Period, place</i>	Lĩnh vực nghiên cứu <i>Field studied</i>	Đóng góp và hạn chế <i>Contribution and limit</i>
Chủ nghĩa trọng thương <i>Mercantilism</i>	Giữa thế kỷ XV – giữa thế kỷ XVII, Tây Âu <i>Mid-15th to mid-17th century, Western Europe</i>	Lưu thông, ngoại thương <i>Circulation, foreign trade</i>	Thấy mục đích kinh doanh là lợi nhuận; sai khi cho rằng lợi nhuận sinh ra từ mua rẻ bán đắt <i>Saw that business aims at profit; wrong to trace profit to buying cheap and selling dear</i>
Chủ nghĩa trọng nông <i>Physiocracy</i>	Thế kỷ XVIII, Pháp (F. Quesnay, J. Turgot) <i>18th century, France (F. Quesnay, J. Turgot)</i>	Sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production</i>	Chuyển trọng tâm sang sản xuất, bàn về sản phẩm ròng, tái sản xuất; sai khi cho rằng chỉ nông nghiệp mới là sản xuất <i>Moved the focus to production, discussed net product and reproduction; wrong to hold that only farming is productive</i>
Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh <i>English classical political economy</i>	Từ W. Petty (thế kỷ XVII) qua A. Smith đến D. Ricardo (nửa đầu thế kỷ XIX) <i>From W. Petty (17th century) through A. Smith to D. Ricardo (early 19th century)</i>	Toàn bộ quá trình tái sản xuất <i>The whole process of reproduction</i>	Khẳng định lao động tạo ra giá trị; chưa phân biệt được lao động cụ thể và lao động trừu tượng <i>Established that labour creates value; did not separate concrete from abstract labour</i>
Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist–Leninist political economy</i>	Từ giữa thế kỷ XIX (C. Mác, Ph. Ăngghen); đầu thế kỷ XX (V.I. Lênin) <i>From the mid-19th century (Marx, Engels); early 20th century (Lenin)</i>	Quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi <i>Social relations of production and exchange</i>	Phát hiện tính hai mặt của lao động, xây dựng học thuyết giá trị thặng dư; Lênin bổ sung lý luận về độc quyền <i>Discovered the dual character of labour and built the theory of surplus value; Lenin added the theory of monopoly</i>

Hai nhánh sau Adam Smith — *Two branches after Adam Smith*

- Nhánh thứ nhất phát triển các quan sát của Smith về hành vi con người, bỏ qua quan hệ xã hội trong sản xuất. Từ nhánh này hình thành kinh tế học vi mô và vĩ mô ngày nay.

The first branch developed Smith's observations on human behaviour and set aside the social relations of production. Today's micro- and macroeconomics grew out of it.

- Nhánh thứ hai đi qua D. Ricardo, phân tích sâu quan hệ giữa các giai cấp trong sản xuất. C. Mác kế thừa trực tiếp nhánh này.

The second branch ran through David Ricardo and analysed the relations between classes in production. Marx inherited this branch directly.

Các mốc của kinh tế chính trị Mác – Lênin — *Milestones of Marxist–Leninist political economy*

Năm <i>Year</i>	Sự kiện <i>Event</i>
1867 <i>1867</i>	C. Mác xuất bản “ <i>Tư bản</i> ”, tập I: hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy <i>Marx publishes “Capital”, Volume I: commodity, money, surplus value, accumulation</i>
1885, 1894 <i>1885, 1894</i>	Ph. Ăngghen biên tập và xuất bản tập II (lưu thông) và tập III (lợi nhuận, lợi tức, địa tô) <i>Engels edits and publishes Volume II (circulation) and Volume III (profit, interest, rent)</i>
1916 <i>1916</i>	V.I. Lênin viết “ <i>Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản</i> ”: năm đặc điểm kinh tế của độc quyền <i>Lenin writes “Imperialism, the Highest Stage of Capitalism”: the five economic features of monopoly</i>
Từ 1924 <i>From 1924</i>	Các đảng cộng sản và các nhà kinh tế mácxít tiếp tục bổ sung; ở Việt Nam gắn với lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>Communist parties and Marxist economists continue the work; in Vietnam it is tied to the theory of the socialist-oriented market economy</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bước tiến lý luận quyết định của C. Mác so với D. Ricardo là phát hiện **tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa** (lao động cụ thể và lao động trừu tượng). Từ phát hiện này Mác giải thích được nguồn gốc của giá trị thặng dư.
Marx’s decisive advance over Ricardo is the discovery of the dual character of commodity-producing labour (concrete and abstract labour). From it Marx could explain where surplus value comes from.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng kinh tế chính trị Mác – Lênin là “môn học về chủ nghĩa tư bản”. Mác lấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm đối tượng phân tích trong bộ *Tư bản*, còn môn học nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi ở mọi phương thức sản xuất, kể cả thời kỳ quá độ.
Treating Marxist–Leninist political economy as “a course on capitalism”. Marx analysed the capitalist mode of production in Capital, but the discipline studies relations of production and exchange in every mode of production, including the transition period.

1.2. Đối tượng nghiên cứu — *Object of study*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, đặt trong mối liên hệ biện chứng với **trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng** tương ứng của một phương thức sản xuất nhất định.
The object of Marxist–Leninist political economy is the social relations of production and exchange,

viewed in their dialectical connection with **the level of development of the productive forces** and the corresponding **superstructure** of a given mode of production.

Nghĩa <i>Sense</i>	Phạm vi <i>Scope</i>	Nơi thể hiện <i>Where expressed</i>
Nghĩa hẹp <i>Narrow</i>	Quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định <i>Relations of production and exchange within one mode of production</i>	Bộ “Tư bản” của C. Mác <i>Marx’s “Capital”</i>
Nghĩa rộng <i>Broad</i>	Quy luật chi phối sản xuất và trao đổi tư liệu sinh hoạt vật chất qua các giai đoạn lịch sử <i>Laws governing the production and exchange of the means of life across historical stages</i>	“Chống Duyrinh” của Ph. Ăngghen (1878) <i>Engels’s “Anti-Dühring” (1878)</i>

Quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi gồm những gì — *What the social relations of production and exchange include*

- Quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối và phân bổ nguồn lực.
Ownership relations, management relations, relations of distribution and resource allocation.
- Quan hệ trong lưu thông và trong tiêu dùng; quan hệ giữa sản xuất với thị trường.
Relations in circulation and consumption; relations between production and the market.
- Quan hệ trong quản trị phát triển quốc gia và địa phương.
Relations in governing national and local development.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một xưởng may ở Bình Dương có 200 công nhân. Máy may, vải, quy trình cắt – may thuộc về kỹ thuật, kinh tế chính trị không nghiên cứu. Ai sở hữu xưởng, ai quyết định ca làm, lương trả theo sản phẩm hay theo giờ, áo bán qua đại lý hay sàn thương mại điện tử — đó là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, thuộc đối tượng của môn học.

A garment workshop in Binh Duong employs 200 workers. Sewing machines, fabric and the cutting process are technical matters that political economy does not study. Who owns the workshop, who sets the shifts, whether pay is by piece or by hour, whether shirts are sold through agents or online — these are social relations of production and exchange, the object of the discipline.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trả lời đối tượng nghiên cứu chỉ có “quan hệ sản xuất” (sở hữu, quản lý, phân phối). Cách hiểu này hợp với kinh tế kế hoạch hóa tập trung; đáp án đủ phải nêu cả **trao đổi** và mối liên hệ với lực lượng sản xuất, kiến trúc thượng tầng.
*Answering that the object is only “relations of production” (ownership, management, distribution). That reading suited central planning; a full answer names **exchange** too, and the link to the productive forces and superstructure.*

1.3. Mục đích nghiên cứu; quy luật kinh tế và chính sách kinh tế — *Purpose of study; economic laws and economic policy*

Mục đích cao nhất của môn học là tìm ra **quy luật kinh tế** chi phối quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi, để các chủ thể vận dụng khi giải quyết quan hệ lợi ích.

*The highest purpose of the discipline is to discover the **economic laws** governing relations between people in production and exchange, so that actors can apply them when handling relations of interest.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quy luật kinh tế là mối liên hệ bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế, ứng với một trình độ phát triển nhất định của sản xuất xã hội.

*An **economic law** is an essential, objective and recurring connection between economic phenomena and processes at a given level of development of social production.*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Quy luật kinh tế <i>Economic law</i>	Chính sách kinh tế <i>Economic policy</i>
Tính chất <i>Nature</i>	Khách quan, không phụ thuộc ý chí <i>Objective, independent of will</i>	Chủ quan, do con người ban hành <i>Subjective, issued by people</i>
Có thể xóa bỏ không <i>Can it be abolished</i>	Không; chỉ nhận thức và vận dụng được <i>No; it can only be understood and applied</i>	Có; ban hành chính sách khác thay thế <i>Yes; another policy can replace it</i>
Khi vận dụng sai <i>When misapplied</i>	Con người phải đổi hành vi <i>People must change their behaviour</i>	Cơ quan ban hành sửa hoặc bãi bỏ <i>The issuing body amends or repeals it</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Quy luật cung – cầu <i>Law of supply and demand</i>	Giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% cho một số nhóm hàng <i>Cutting VAT from 10% to 8% for certain goods</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một tỉnh khuyến khích trồng thanh long ồ ạt (chính sách). Sản lượng vượt sức mua, giá rơi xuống dưới chi phí (quy luật cung – cầu). Tỉnh không thể “cắm” giá giảm; tỉnh chỉ có thể đổi chính sách: quy hoạch lại diện tích, mở thị trường xuất khẩu, hỗ trợ chế biến.

A province pushes farmers to plant dragon fruit en masse (a policy). Output exceeds demand and the price falls below cost (the law of supply and demand). The province cannot “ban” the fall; it can only change the policy: re-plan acreage, open export markets, support processing.

1.4. Phương pháp nghiên cứu — *Methods of study*

Phương pháp chung là **phép biện chứng duy vật**: xem các hiện tượng kinh tế trong vận động, trong mối liên hệ qua lại và trong điều kiện lịch sử cụ thể. Bên cạnh đó môn học dùng các phương pháp riêng:

The general method is **materialist dialectics**: economic phenomena are viewed in motion, in their mutual connections and in concrete historical conditions. The discipline also uses specific methods:

Phương pháp <i>Method</i>	Cách làm <i>How it works</i>
Trừu tượng hóa khoa học (đặc thù nhất) <i>Scientific abstraction (the most specific)</i>	Gạt bỏ yếu tố ngẫu nhiên, tạm thời, gián tiếp; giữ lại dấu hiệu điển hình, ổn định để nắm bản chất <i>Strip away accidental, temporary, indirect factors; keep the typical, stable features to grasp the essence</i>
Lôgic kết hợp với lịch sử <i>Logical combined with historical</i>	Trình bày theo trật tự lôgic của khái niệm nhưng khớp với tiến trình lịch sử thật <i>Present concepts in logical order while matching the real historical sequence</i>
Phân tích và tổng hợp <i>Analysis and synthesis</i>	Tách đối tượng thành bộ phận rồi ghép lại thành chỉnh thể <i>Break the object into parts, then reassemble the whole</i>
Thống kê, so sánh, mô hình hóa; nghiên cứu liên ngành, dựa trên bằng chứng <i>Statistics, comparison, modelling; interdisciplinary, evidence-based research</i>	Kiểm chứng lý luận bằng số liệu thực tế <i>Test theory against real data</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Khi phân tích giá trị thặng dư, Mác giả định hàng hóa bán **đúng giá trị**. Thực tế giá lên xuống hàng ngày, nhưng nếu giữ yếu tố đó thì không tách được nguồn gốc thật của giá trị thặng dư ra khỏi chênh lệch giá. Giả định này là trừu tượng hóa khoa học.
*When analysing surplus value, Marx assumes commodities sell **at their value**. Real prices move every day, but keeping that factor would blur the true source of surplus value with price differences. The assumption is scientific abstraction.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu trừu tượng hóa là “bỏ bớt cho dễ”. Giới hạn của trừu tượng hóa là không được gạt bỏ yếu tố làm sai bản chất đối tượng: bỏ biến động giá thì được, bỏ quan hệ thuê mướn lao động thì không.
Reading abstraction as “dropping things to make it easy”. Its limit is that nothing which alters the essence may be removed: price swings may go, the wage-labour relation may not.

1.5. Bốn chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin — *The four functions of Marxist–Leninist political economy*

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ý nghĩa với sinh viên <i>Meaning for students</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Cung cấp tri thức về quy luật của sản xuất và trao đổi, về chủ nghĩa tư bản và thời kỳ quá độ <i>Knowledge of the laws of production and exchange, of capitalism and the transition period</i>	Hiểu bản chất các hiện tượng kinh tế đang gặp hằng ngày <i>Understand the essence of everyday economic events</i>
Thực tiễn <i>Practical</i>	Giúp vận dụng quy luật vào hành vi cá nhân và chính sách <i>Helps apply laws to personal conduct and policy</i>	Lựa chọn nghề nghiệp, khởi nghiệp, quản lý tài chính cá nhân có cơ sở <i>Make grounded choices on career, start-ups, finances</i>
Tư tưởng <i>Ideological</i>	Xây dựng thế giới quan, lý tưởng vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh <i>Builds a world view and ideals for a prosperous people, strong nation, democracy, equity and civilisation</i>	Quý trọng lao động, phê phán hành vi làm giàu bất chính <i>Respect labour, reject illicit enrichment</i>
Phương pháp luận <i>Methodological</i>	Làm nền tảng lý luận cho các môn kinh tế chuyên ngành <i>Provides the theoretical base for specialised economics courses</i>	Học tốt hơn kinh tế vi mô, vĩ mô, tài chính, ngân hàng <i>Study micro- and macroeconomics, finance, banking better</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kể ba chức năng, quên chức năng phương pháp luận; hoặc nhầm chức năng của môn học với “chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế”.

Listing three functions and forgetting the methodological one; or confusing the functions of the discipline with “the economic functions of the State”.

1.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — *Essay questions and answer outlines*

Câu 1. Kinh tế chính trị Mác – Lênin kế thừa những gì và vượt lên những gì so với các trường phái trước C. Mác?

Question 1. *What did Marxist–Leninist political economy inherit from, and how did it go beyond, the schools before Marx?*

- Nêu ba trường phái: trọng thương (lưu thông), trọng nông (nông nghiệp), cổ điển Anh (tái sản xuất).

Name three schools: mercantilism (circulation), physiocracy (agriculture), English classical (reproduction).

- Kế thừa trực tiếp D. Ricardo: lao động là nguồn gốc của giá trị.
Direct inheritance from Ricardo: labour is the source of value.
- Vượt lên: tính hai mặt của lao động → học thuyết giá trị thặng dư; đối tượng là quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi.
Going beyond: dual character of labour → theory of surplus value; the object is the social relations of production and exchange.
- Lênin phát triển: độc quyền, độc quyền nhà nước, kinh tế thời kỳ quá độ.
Lenin's development: monopoly, state monopoly, the economics of the transition.

Câu 2. Trình bày đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Lấy ví dụ một quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong một doanh nghiệp.

Question 2. State the object of Marxist–Leninist political economy. Give an example of a social relation of production and exchange in a firm.

- Định nghĩa đủ hai vế: quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi + liên hệ với LLSX và KTTT.
Give both parts: social relations of production and exchange + link to productive forces and superstructure.
- Phân biệt nghĩa hẹp (Tư bản) và nghĩa rộng (Ăngghen).
Distinguish the narrow sense (Capital) from the broad sense (Engels).
- Liệt kê các bộ phận: sở hữu, quản lý, phân phối, lưu thông, tiêu dùng.
List the components: ownership, management, distribution, circulation, consumption.
- Ví dụ tự chọn: cách trả lương, ai nắm quyền quyết định, kênh bán hàng.
Own example: pay method, who holds decision rights, sales channel.

Câu 3. Phân tích phương pháp trừu tượng hóa khoa học và giới hạn khi sử dụng phương pháp này.

Question 3. Analyse the method of scientific abstraction and the limits of its use.

- Khái niệm: gạt yếu tố ngẫu nhiên, tạm thời, gián tiếp; giữ dấu hiệu điển hình, ổn định.
Concept: remove accidental, temporary, indirect factors; keep typical, stable features.
- Vì sao đặc thù: hiện tượng kinh tế không đưa vào phòng thí nghiệm được.
Why it is specific: economic phenomena cannot be put in a laboratory.
- Giới hạn: không bỏ yếu tố làm sai bản chất.
Limit: never remove a factor that alters the essence.
- Ví dụ: giả định hàng hóa bán đúng giá trị khi nghiên cứu giá trị thặng dư.
Example: assuming commodities sell at value when studying surplus value.

1.7. Câu hỏi trắc nghiệm — *Multiple-choice questions*

1. Thuật ngữ “kinh tế chính trị” xuất hiện lần đầu trong tác phẩm của:

The term “political economy” first appeared in a work by:

- A. Adam Smith / *Adam Smith*
- B. William Petty / *William Petty*
- C. Antoine de Montchrétien / *Antoine de Montchrétien*
- D. François Quesnay / *François Quesnay*

2. Trường phái coi lợi nhuận sinh ra từ việc mua rẻ, bán đắt là:

The school that traced profit to buying cheap and selling dear was:

- A. chủ nghĩa trọng thương / *mercantilism*
- B. chủ nghĩa trọng nông / *physiocracy*
- C. kinh tế chính trị cổ điển Anh / *English classical political economy*
- D. kinh tế chính trị tiểu tư sản / *petty-bourgeois political economy*

3. C. Mác kế thừa trực tiếp lý luận giá trị của:

Marx directly inherited the theory of value of:

- A. F. Quesnay / *F. Quesnay*
- B. T. Mun / *T. Mun*
- C. J. Turgot / *J. Turgot*
- D. D. Ricardo / *D. Ricardo*

4. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là:

The object of Marxist–Leninist political economy is:

- A. kỹ thuật sản xuất và công nghệ / *production technique and technology*
- B. quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi / *social relations of production and exchange*
- C. hành vi lựa chọn của người tiêu dùng / *consumers’ choice behaviour*
- D. tổng sản phẩm quốc nội và lạm phát / *GDP and inflation*

5. Phương pháp đặc thù nhất của kinh tế chính trị là:

The most specific method of political economy is:

- A. trừu tượng hóa khoa học / *scientific abstraction*
- B. thực nghiệm / *experiment*
- C. điều tra xã hội học / *sociological survey*
- D. mô hình toán / *mathematical modelling*

6. Nhận định nào ĐÚNG về chính sách kinh tế?

Which statement about economic policy is CORRECT?

- A.** Tồn tại khách quan, không phụ thuộc ý chí con người / *It exists objectively, independent of human will*
- B.** Không thể thay thế khi đã ban hành / *It cannot be replaced once issued*
- C.** Luôn phù hợp với quy luật kinh tế / *It always matches economic laws*
- D.** Là sản phẩm chủ quan, có thể sửa đổi hoặc thay thế / *It is a subjective product that can be amended or replaced*

Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường — Chapter 2. Commodities, markets and the role of market participants

2.1. Sản xuất hàng hóa và điều kiện ra đời — Commodity production and its preconditions

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm làm ra để bán, để trao đổi, không để người làm ra tự dùng. Đối lập với nó là **sản xuất tự cấp tự túc**: sản phẩm làm ra để thỏa mãn nhu cầu của chính người sản xuất và gia đình.

*Commodity production is a form of economic organisation in which products are made for sale and exchange, not for the producer's own use. Its opposite is **subsistence production**: output meets the needs of the producer and his household.*

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Vai trò <i>Status</i>
Phân công lao động xã hội <i>Social division of labour</i>	Lao động xã hội chia thành các ngành, các nghề khác nhau; mỗi người chỉ làm một hoặc vài sản phẩm, nhu cầu thì cần nhiều sản phẩm → phải trao đổi <i>Social labour is split into branches and trades; each person makes one or a few products but needs many → exchange is required</i>	Điều kiện cần <i>The necessary condition</i>
Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất <i>Economic separation of producers</i>	Người sản xuất độc lập, có quyền quyết định với sản phẩm của mình, lợi ích tách biệt → muốn dùng sản phẩm của người khác phải mua bán. Nguồn gốc lịch sử: chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất <i>Producers are independent, control their own output and have separate interests → using another's product requires purchase. Historical origin: private ownership of the means of production</i>	Điều kiện đủ <i>The sufficient condition</i>

C. Mác: “Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa” (C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, t.23, tr.72).

Karl Marx: “Only such products can become commodities with regard to each other, as result from different kinds of labour, each kind being carried on independently and for the account of private individuals” (Capital, Vol. I, ch. 1).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thiếu một trong hai điều kiện thì không có sản xuất hàng hóa. Trong công xã nguyên thủy có phân công lao động nhưng sản phẩm là của chung, nên không trao đổi dưới hình thức hàng hóa.

Without either condition there is no commodity production. The primitive commune had a division of labour, but its products were common property, so they were not exchanged as commodities.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Sản xuất tự cấp tự túc <i>Subsistence production</i>	Sản xuất hàng hóa <i>Commodity production</i>
Mục đích <i>Purpose</i>	Tự tiêu dùng <i>Own consumption</i>	Bán, trao đổi <i>Sale and exchange</i>
Quy mô, kỹ thuật <i>Scale, technique</i>	Nhỏ, chậm đổi mới <i>Small, slow to change</i>	Mở rộng theo nhu cầu thị trường, buộc cải tiến kỹ thuật <i>Expands with market demand, forced to innovate</i>
Quan hệ giữa người sản xuất <i>Relations among producers</i>	Khép kín <i>Closed</i>	Liên hệ qua thị trường, cạnh tranh <i>Linked through the market, competitive</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Hộ trồng rau để nhà ăn <i>A household growing vegetables to eat</i>	Hộ trồng cà phê ở Đắk Lắk bán cho đại lý thu mua <i>A Đắk Lắk coffee farm selling to a trader</i>

2.2. Hàng hóa: hai thuộc tính và tính hai mặt của lao động — *The commodity: two properties and the twofold character of labour*

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, thỏa mãn được một nhu cầu nào đó của con người và được đưa ra trao đổi, mua bán. Hàng hóa có thể ở dạng vật thể (bát phở, chiếc áo) hoặc phi vật thể (chuyến xe Grab, buổi dạy kèm).

*A **commodity** is a product of labour that meets some human need and is exchanged or sold. It may be tangible (a bowl of phở, a shirt) or intangible (a Grab ride, a tutoring session).*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng mọi vật có ích đều là hàng hóa.

Không khí, nước suối tự nhiên có ích nhưng không do lao động làm ra; rau nhà trồng để ăn là sản phẩm lao động nhưng không đem bán. Cả hai đều không phải hàng hóa.

Assuming every useful thing is a commodity. Air and wild spring water are useful but not products of labour; vegetables grown for the family table are products of labour but are not sold. Neither is a commodity.

Hai thuộc tính của hàng hóa — *The two properties of a commodity*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Giá trị sử dụng <i>Use value</i>	Giá trị <i>Value</i>
Khái niệm <i>Definition</i>	Công dụng của vật phẩm, thỏa mãn một nhu cầu vật chất hoặc tinh thần <i>The usefulness of a thing in meeting a material or spiritual need</i>	Hao phí lao động xã hội của người sản xuất được vật hóa trong sản phẩm <i>Socially expended labour of the producer, materialised in the product</i>
Do đâu mà có <i>Determined by</i>	Thuộc tính tự nhiên của vật (lý, hóa, sinh) <i>The natural properties of the thing</i>	Hao phí lao động của người sản xuất <i>Labour expended by the producer</i>
Biểu hiện <i>Shows itself</i>	Khi tiêu dùng <i>In consumption</i>	Khi trao đổi, qua giá trị trao đổi (tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hóa) <i>In exchange, through exchange value (the ratio in which commodities exchange)</i>
Tính chất <i>Nature</i>	Phạm trù vĩnh viễn; là nội dung vật chất của của cải <i>An eternal category; the material content of wealth</i>	Phạm trù lịch sử, chỉ có trong kinh tế hàng hóa; phản ánh quan hệ giữa người sản xuất <i>A historical category, found only in commodity economies; expresses relations between producers</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Bao cà phê dùng để pha uống <i>A sack of coffee for drinking</i>	8 giờ công trồng, hái, phơi, sơ chế bao cà phê đó <i>The 8 hours spent growing, picking, drying and processing it</i>

Trao đổi 1 bao cà phê = 4 bao gạo: hai thứ khác nhau về công dụng nhưng so sánh được, vì cả hai đều là sản phẩm của lao động. Giá trị nằm bên trong, làm căn cứ cho tỷ lệ trao đổi; giá trị trao đổi chỉ là hình thức bên ngoài của nó.

1 sack of coffee = 4 sacks of rice: the goods differ in use but can be compared because both are products of labour. Value lies inside and grounds the ratio; exchange value is only its outward form.

Thống nhất <i>Unity</i>	Mâu thuẫn <i>Contradiction</i>
Hai thuộc tính cùng tồn tại trong một hàng hóa; thiếu một thì vật phẩm không phải hàng hóa <i>Both properties coexist in one commodity; without either the thing is not a commodity</i>	Người bán cần giá trị, người mua cần giá trị sử dụng. Giá trị được thực hiện trong lưu thông trước, giá trị sử dụng thực hiện trong tiêu dùng sau. Hàng không bán được → cả hai không thực hiện được <i>The seller wants value, the buyer wants use value. Value is realised first in circulation, use value later in consumption. Unsold goods → neither is realised</i>

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa — *The twofold character of commodity-producing labour*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Lao động cụ thể <i>Concrete labour</i>	Lao động trừu tượng <i>Abstract labour</i>
Khái niệm <i>Definition</i>	Lao động của một nghề nhất định, tạo ra một công dụng nhất định <i>Labour of a given trade, yielding a given useful effect</i>	Lao động của người sản xuất hàng hóa khi gạt bỏ hình thức cụ thể, quy về hao phí sức lao động nói chung (cơ bắp, thần kinh, trí óc) <i>The labour of commodity producers stripped of its concrete form, reduced to expenditure of labour power in general (muscle, nerve, brain)</i>
Đặc điểm <i>Features</i>	Mỗi nghề có mục đích, đối tượng, công cụ, phương pháp, kết quả riêng <i>Each trade has its own aim, object, tools, methods and result</i>	Đồng nhất về chất, chỉ khác nhau về lượng <i>Qualitatively uniform, differing only in quantity</i>
Tạo ra <i>Creates</i>	Giá trị sử dụng <i>Use value</i>	Giá trị <i>Value</i>
Tính chất <i>Nature</i>	Phạm trù vĩnh viễn; biểu hiện tính chất tư nhân của lao động <i>Eternal category; expresses the private character of labour</i>	Phạm trù lịch sử; biểu hiện tính chất xã hội của lao động <i>Historical category; expresses the social character of labour</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Thợ may cắt, may áo; đầu bếp nấu phở <i>A tailor cutting and sewing; a cook making phở</i>	Cả hai cùng hao phí sức lao động, đo bằng thời gian <i>Both expend labour power, measured in time</i>

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là **mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa giản đơn**. Biểu hiện: sản phẩm của người sản xuất có thể không khớp với nhu cầu xã hội (thừa, thiếu); hao phí cá biệt có thể cao hơn hao phí xã hội chấp nhận. Mâu thuẫn này là mầm mống của khủng hoảng.

*The contradiction between private and social labour is **the basic contradiction of simple commodity production**. It shows when output fails to match social demand (surplus or shortage) and when individual expenditure exceeds what society accepts. It holds the germ of crisis.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Hàng hóa có hai thuộc tính vì lao động sản xuất hàng hóa có tính hai mặt. C. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính hai mặt này; David Ricardo thấy hai thuộc tính nhưng không giải thích được nguồn gốc của chúng. Phát hiện này là cơ sở của học thuyết giá trị thặng dư.

*A commodity has two properties **because** commodity-producing labour has a twofold character. Karl Marx was the first to discover it; David Ricardo saw the two properties but could not explain their source. The discovery underpins the theory of surplus value.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi lao động cụ thể và lao động trừu tượng là hai loại lao động của hai người khác nhau. Đó là hai mặt của **cùng một** quá trình lao động.
Treating concrete and abstract labour as two kinds of labour done by two people. They are two sides of one and the same labour process.

2.3. Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng — *The magnitude of value and the factors affecting it*

Lượng giá trị đo bằng lượng lao động hao phí để làm ra hàng hóa, tính bằng thời gian lao động. Thước đo không phải thời gian của từng người (**thời gian lao động cá biệt**) mà là **thời gian lao động xã hội cần thiết**.

The magnitude of value is measured by the quantity of labour spent on a commodity, counted in labour time. The yardstick is not each producer's individual labour time but socially necessary labour time.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần để sản xuất một hàng hóa trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình. Thực tế, nó thường gần với thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận hàng hóa đó trên thị trường.

Socially necessary labour time is “the labour time required to produce an article under the normal conditions of production, and with the average degree of skill and intensity prevalent at the time” (Karl Marx, Capital, Vol. I). In practice it is close to the individual labour time of the producers who supply the bulk of that commodity.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ba xưởng may cùng làm áo sơ mi: xưởng A mất 1,5 giờ/áo (máy cũ), xưởng B 1 giờ/áo, xưởng C 0,8 giờ/áo. Xưởng B cung cấp phần lớn số áo trên thị trường → thời gian lao động xã hội cần thiết xấp xỉ 1 giờ/áo. Xưởng A bán theo giá trị xã hội thì bù không đủ hao phí; xưởng C có lợi thế.

Three workshops sew shirts: A takes 1.5 hours a shirt (old machines), B 1 hour, C 0.8 hours. B supplies most shirts on the market → socially necessary labour time is about 1 hour a shirt. A, selling at the social value, cannot cover its outlay; C gains an advantage.

Năng suất lao động và cường độ lao động — *Labour productivity and labour intensity*

- **Năng suất lao động:** năng lực sản xuất của lao động, đo bằng số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian hoặc thời gian hao phí để làm ra một sản phẩm. Phụ thuộc: trình độ khéo léo của người lao động, mức phát triển khoa học – công nghệ và ứng dụng vào sản xuất, tổ chức quản lý, quy mô, công suất của máy móc, thiết bị, điều kiện tự nhiên.

Labour productivity: the productive power of labour, measured by output per unit of time or time spent per unit of output. It depends on workers' skill, the level of science and technology and its use in production, organisation and management, the scale and capacity of machinery and equipment, and natural conditions.

- **Cường độ lao động:** mức độ khản trương, nặng nhọc, căng thẳng của lao động trong một đơn vị thời gian. Tăng cường độ giống như kéo dài thời gian lao động. Phụ thuộc:

thể chất, tinh thần, tay nghề của người lao động, tổ chức quản lý.

Labour intensity: the degree of urgency, exertion and strain of labour per unit of time.

Raising intensity is like lengthening working time. It depends on the worker's physical and mental state, skill, and the organisation of work.

Khi tăng (yếu tố khác không đổi) <i>When it rises (other things equal)</i>	Tổng sản phẩm <i>Total output</i>	Tổng giá trị <i>Total value</i>	Giá trị 1 đơn vị <i>Value per unit</i>	Hao phí sức lao động <i>Labour expended</i>
Năng suất lao động <i>Labour productivity</i>	Tăng <i>Rises</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>	Giảm <i>Falls</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>
Cường độ lao động <i>Labour intensity</i>	Tăng <i>Rises</i>	Tăng <i>Rises</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>	Tăng <i>Rises</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Lượng giá trị một đơn vị hàng hóa **tỷ lệ thuận** với lượng lao động hao phí, **tỷ lệ nghịch** với năng suất lao động, **không phụ thuộc** vào cường độ lao động.

The value of a unit of a commodity varies **directly** with the labour expended, **inversely** with labour productivity, and is **independent** of labour intensity.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nói “tăng năng suất thì giá trị hàng hóa giảm” mà không nói rõ là giá trị **một đơn vị**. Tổng giá trị mới tạo ra trong cùng thời gian vẫn giữ nguyên. Lưu ý thêm: năng suất cá biệt của một doanh nghiệp tăng chỉ làm giảm giá trị cá biệt; giá trị xã hội chỉ giảm khi năng suất của cả ngành tăng.

Saying “higher productivity lowers the value of goods” without specifying **per unit**. Total new value created in the same time stays the same. Also: a rise in one firm's productivity lowers only its individual value; the social value falls only when the whole branch becomes more productive.

Tính chất phức tạp của lao động — The complexity of labour

Loại <i>Type</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Lao động giản đơn <i>Simple labour</i>	Người bình thường làm được, không cần đào tạo chuyên sâu <i>Any ordinary person can do it without special training</i>	Bốc xếp hàng, phụ bếp quán phở <i>Loading goods, kitchen help at a phở shop</i>
Lao động phức tạp <i>Complex labour</i>	Phải qua đào tạo, huấn luyện; trong cùng thời gian tạo ra nhiều giá trị hơn , bằng bội số của lao động giản đơn <i>Requires training; in the same time it creates more value, a multiple of simple labour</i>	Kỹ sư phần mềm, bác sĩ phẫu thuật <i>A software engineer, a surgeon</i>

Khi trao đổi, mọi lao động phức tạp được quy đổi về lao động giản đơn trung bình. Đây là cơ sở lý luận để trả công khác nhau cho lao động có trình độ khác nhau.

In exchange, all complex labour is reduced to average simple labour. This is the theoretical basis for paying differently for labour of different skill levels.

Cấu thành lượng giá trị hàng hóa — *The composition of the value of a commodity*

$W = c + v + m$. Trong đó **c** là giá trị cũ của tư liệu sản xuất (nguyên liệu, khấu hao máy móc) được lao động cụ thể chuyển sang sản phẩm; **v + m** là **giá trị mới** do lao động trừu tượng tạo thêm: v bù lại giá trị sức lao động, m là giá trị thặng dư.

*$W = c + v + m$. **c** is the old value of the means of production (materials, depreciation) transferred to the product by concrete labour; **v + m** is the **new value** added by abstract labour: v replaces the value of labour power, m is surplus value.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một tô phở bán 50.000 đ: bánh, thịt, gia vị, gas, khấu hao nồi bếp = 30.000 đ (c); tiền công phần lao động của người làm = 8.000 đ (v); phần còn lại 12.000 đ (m). Giá trị mới của tô phở là $v + m = 20.000$ đ.

A bowl of phở selling for 50,000 VND: noodles, meat, spices, gas, wear of pots = 30,000 VND (c); the worker's wage share = 8,000 VND (v); the remaining 12,000 VND (m). The new value in the bowl is $v + m = 20,000$ VND.

2.4. Tiền tệ — Money

Bốn hình thái giá trị — The four forms of value

Hình thái <i>Form</i>	Ví dụ <i>Illustration</i>	Đặc điểm <i>Features</i>
Giản đơn, ngẫu nhiên <i>Simple or accidental</i>	1 con gà = 10 kg thóc <i>1 hen = 10 kg of paddy</i>	Trao đổi lẻ tẻ, trực tiếp hàng lấy hàng; tỷ lệ ngẫu nhiên. Thóc là vật ngang giá <i>Occasional, direct barter at chance ratios. Paddy is the equivalent</i>
Đầy đủ, mở rộng <i>Total or expanded</i>	1 con gà = 10 kg thóc = 2 m vải = 1 cái cuốc <i>1 hen = 10 kg paddy = 2 m cloth = 1 hoe</i>	Giá trị một hàng hóa biểu hiện ở nhiều hàng hóa; vẫn trao đổi trực tiếp, chưa có vật ngang giá thống nhất <i>One commodity's value is expressed in many; still direct barter, no single equivalent</i>
Chung <i>General</i>	10 kg thóc = 2 m vải = 1 cái cuốc = 1 con gà <i>10 kg paddy = 2 m cloth = 1 hoe = 1 hen</i>	Mọi hàng hóa đổi lấy một hàng hóa làm vật ngang giá chung ; vật này khác nhau theo vùng, thời kỳ (gia súc, vỏ sò...) <i>All commodities exchange for one universal equivalent, which varies by place and time (cattle, shells...)</i>
Tiền <i>Money</i>	10 kg thóc = 2 m vải = 1 cái cuốc = 0,2 chỉ vàng <i>10 kg paddy = 2 m cloth = 1 hoe = 0.2 chỉ of gold</i>	Vật ngang giá chung cố định ở vàng, bạc (cuối cùng là vàng) do thuộc tính tự nhiên: thuần nhất, dễ chia, ít hao mòn, giá trị lớn trên khối lượng nhỏ <i>The universal equivalent settles on gold and silver (finally gold): homogeneous, divisible, durable, high value in small bulk</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bản chất của tiền: tiền là một hàng hóa đặc biệt, được tách ra làm vật ngang giá chung cho mọi hàng hóa; là sự thể hiện chung của giá trị; biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Tiền là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

The nature of money: money is a special commodity set apart as the universal equivalent of all commodities; it is the general embodiment of value and expresses relations among commodity producers. It results from the long development of commodity production and exchange.

Năm chức năng của tiền — The five functions of money

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Yêu cầu, ví dụ <i>Requirement, example</i>
Thước đo giá trị <i>Measure of value</i>	Dùng tiền đo và biểu hiện giá trị hàng hóa. Giá trị biểu hiện bằng tiền là giá cả . Giá cả chịu tác động của giá trị, giá trị của tiền, cung – cầu <i>Money measures and expresses value. Value in money terms is price; price is affected by value, the value of money, and supply and demand</i>	Không cần tiền mặt, chỉ cần tiền trong ý niệm. Cần tiêu chuẩn giá cả <i>Needs only ideal money, not cash. Requires a standard of price</i>
Phương tiện lưu thông <i>Means of circulation</i>	Tiền làm môi giới trao đổi: H – T – H <i>Money mediates exchange: C – M – C</i>	Phải là tiền mặt. Từ đây xuất hiện tiền giấy, tiền ký hiệu <i>Must be real cash. Paper money and tokens arise here</i>
Phương tiện cất trữ <i>Means of hoarding</i>	Tiền rút khỏi lưu thông để dành, khi cần thì đưa ra mua <i>Money withdrawn from circulation and kept for later purchase</i>	Phải là tiền đủ giá trị (vàng, bạc). Tự điều tiết lượng tiền trong lưu thông <i>Must be full-value money (gold, silver); it adjusts the money supply automatically</i>
Phương tiện thanh toán <i>Means of payment</i>	Trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu, trả góp <i>Settling debts and taxes, paying for credit purchases, instalments</i>	Gắn với mua bán chịu; sinh ra tiền tín dụng, chuyển khoản, ví điện tử <i>Linked to credit sales; gives rise to credit money, transfers, e-wallets</i>
Tiền tệ thế giới <i>World money</i>	Tiền dùng trong trao đổi, thanh toán giữa các nước <i>Money used in trade and settlement between countries</i>	Phải là vàng hoặc đồng tiền được thừa nhận là phương tiện thanh toán quốc tế; quy đổi theo tỷ giá hối đoái <i>Gold or a currency accepted for international payment; converted at the exchange rate</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm phương tiện lưu thông với phương tiện thanh toán. Lưu thông: tiền và hàng trao đổi cùng lúc (trả tiền mặt mua tô phở). Thanh toán: hàng giao trước, tiền trả sau (mua điện thoại trả góp, trả nợ nhà cung cấp cuối tháng).
Confusing means of circulation with means of payment. Circulation: money and goods change hands at once (paying cash for phở). Payment: goods first, money later (a phone on instalments, paying a supplier at month-end).

2.5. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt — *Services and certain special goods*

Dịch vụ là hàng hóa vô hình, có giá trị và giá trị sử dụng, do lao động tạo ra. Khác hàng hóa vật thể: sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời, không cất trữ được (chuyến xe Grab, buổi cắt tóc, ca khám bệnh). Dịch vụ phục vụ sản xuất thuộc khu vực hàng hóa cho sản xuất, phục vụ tiêu dùng thuộc khu vực hàng hóa tiêu dùng.

A service is an intangible commodity with value and use value, produced by labour. Unlike tangible goods, it is produced and consumed at the same time and cannot be stored (a Grab ride, a haircut, a medical check-up). Producer services belong to goods for production, consumer services to consumer goods.

Loại <i>Kind</i>	Có giá cả, mua bán được vì <i>Has a price and is traded because</i>	Khác hàng hóa thông thường <i>Differs from ordinary commodities</i>
Quyền sử dụng đất <i>Land use rights</i>	Đất mang lại thu nhập, lợi ích cho người sử dụng <i>Land yields income and benefit to its user</i>	Đất không do lao động tạo ra, không có giá trị theo nghĩa của C. Mác. Giá cả là địa tô tư bản hóa, chịu tác động của vị trí, quy hoạch, cung – cầu <i>Land is not produced by labour and has no value in Marx's sense. Its price is capitalised rent, shaped by location, zoning, supply and demand</i>
Thương hiệu, danh tiếng <i>Brands, reputation</i>	Thương hiệu do lao động xây dựng lâu dài, mang lại lợi thế bán hàng <i>A brand is built by long labour and gives a selling advantage</i>	Giá cả thường vượt xa hao phí tạo dựng; phụ thuộc kỳ vọng thị trường <i>Its price often far exceeds the cost of building it and depends on market expectations</i>
Chứng khoán, chứng quyền, giấy tờ có giá <i>Securities, warrants, valuable papers</i>	Mang lại quyền nhận thu nhập (cổ tức, lãi) <i>They give a claim to income (dividends, interest)</i>	C. Mác gọi là tư bản giả : giá cả biến động theo kỳ vọng, không trực tiếp tạo ra giá trị <i>Karl Marx called them fictitious capital: prices move with expectations; they do not create value directly</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Các yếu tố này có giá cả, mua bán được, nhưng không phải hàng hóa thông thường. Sự xuất hiện của chúng không bác bỏ học thuyết giá trị của C. Mác; chúng được giải thích bằng các phạm trù địa tô, tư bản giả, lợi thế cạnh tranh.
These items have prices and are traded but are not ordinary commodities. They do not refute Marx's theory of value; they are explained by the categories of ground rent, fictitious capital and competitive advantage.

2.6. Thị trường và nền kinh tế thị trường — *The market and the market economy*

- **Nghĩa hẹp:** nơi diễn ra mua bán hàng hóa, dịch vụ (chợ Bến Thành, siêu thị, sàn thương mại điện tử).

Narrow sense: the place where goods and services are bought and sold (Bến Thành market, a supermarket, an e-commerce platform).

- **Nghĩa rộng:** toàn bộ các mối quan hệ quanh việc mua bán: cung và cầu, giá cả, hàng đổi lấy tiền, hợp tác và cạnh tranh, trong nước và với nước ngoài; chúng hình thành trong điều kiện lịch sử cụ thể.

Broad sense: the totality of economic relations – supply, demand, prices, commodity–money relations, cooperation and competition, domestic and foreign – formed under definite historical conditions.

Căn cứ phân loại <i>Criterion</i>	Các loại thị trường <i>Types of market</i>
Đối tượng mua bán <i>Object traded</i>	Thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ <i>Goods markets, service markets</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Thị trường trong nước, thị trường thế giới <i>Domestic market, world market</i>
Vai trò của yếu tố mua bán <i>Role of the item traded</i>	Thị trường tư liệu tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất <i>Consumer goods market, means of production market</i>
Tính chất và cơ chế vận hành <i>Nature and mechanism</i>	Thị trường tự do, có điều tiết; cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh không hoàn hảo (độc quyền) <i>Free or regulated; perfectly competitive or imperfectly competitive (monopoly)</i>

Vai trò của thị trường — *The role of the market*

1. **Thực hiện giá trị hàng hóa:** hàng bán được thì sản xuất mới tiếp tục; thị trường nối sản xuất với tiêu dùng, báo tín hiệu cần làm gì, làm bao nhiêu.

Realises the value of goods: production goes on only if goods sell; the market connects producers and consumers and signals what and how much to make.

2. **Kích thích sáng tạo, phân bổ nguồn lực hiệu quả:** sáng tạo được thị trường chấp nhận thì người sáng tạo hưởng lợi; giá cả dẫn vốn, lao động đến nơi sử dụng có lợi nhất.

Stimulates creativity and allocates resources efficiently: innovation accepted by the market rewards its creator; prices steer capital and labour to their most profitable uses.

3. **Liên kết các ngành, các vùng thành một khối thống nhất;** nối kinh tế trong nước với kinh tế thế giới.

Ties branches and regions into one unit; connects the domestic economy to the global one.

Cơ chế thị trường: cách nền kinh tế tự vận hành, tự cân đối qua giá cả, cung – cầu, cạnh tranh; Adam Smith gọi là “bàn tay vô hình”. Dấu hiệu đặc trưng: giá cả hình thành tự do.

The market mechanism is a system of economic relations that adjusts itself according to economic laws; Adam Smith called it the “invisible hand”. Its hallmark is freely formed prices.

Nền kinh tế thị trường — *The market economy*

Kinh tế thị trường là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường: kinh tế hàng hóa phát triển cao, mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều thông qua thị trường, chịu sự điều tiết của

các quy luật thị trường. Nó hình thành qua các bước: kinh tế tự nhiên → kinh tế hàng hóa → kinh tế thị trường.

*A **market economy** runs on the market mechanism: a highly developed commodity economy in which all production and exchange go through the market and are governed by market laws. It evolves from natural economy → commodity economy → market economy.*

Đặc trưng phổ biến <i>Common characteristics</i>	Ưu thế <i>Advantages</i>	Khuyết tật <i>Defects</i>
Nhiều chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu, bình đẳng trước pháp luật <i>Many economic actors and forms of ownership, equal before the law</i>	Tạo động lực sáng tạo cho các chủ thể kinh tế <i>Creates incentives for innovation</i>	Luôn tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng (cục bộ hoặc toàn bộ) <i>Constant risk of crisis, partial or general</i>
Thị trường giữ vai trò quyết định phân bổ nguồn lực; hệ thống thị trường phát triển đồng bộ <i>The market plays the decisive role in allocating resources; market system develops as a whole</i>	Khai thác thế mạnh của từng doanh nghiệp, từng địa phương, của cả quốc gia <i>Exploits the strengths of each firm, each locality and the nation</i>	Không tự khắc phục được cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường tự nhiên và xã hội <i>Cannot by itself stop resource depletion and damage to the natural and social environment</i>
Giá cả hình thành theo thị trường; cạnh tranh là môi trường và động lực; động lực trực tiếp là lợi nhuận; nhà nước quản lý, khắc phục khuyết tật <i>Market-formed prices; competition is both setting and spur; profit is the direct motive; the state manages and corrects defects</i>	Tạo phương thức thỏa mãn tối đa nhu cầu con người <i>Offers ways to meet human needs to the fullest</i>	Không tự khắc phục được phân hóa sâu sắc về thu nhập, cơ hội <i>Cannot by itself overcome deep polarisation of income and opportunity</i>
Nền kinh tế mở, thị trường trong nước gắn với thị trường quốc tế <i>An open economy, domestic market tied to the international market</i>		

Do có khuyết tật, không tồn tại kinh tế thị trường thuần túy. Các nước đều có sự can thiệp của nhà nước → **kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước** (kinh tế hỗn hợp).

*Because of these defects, no pure market economy exists. All states intervene → a **state-regulated market economy** (mixed economy).*

2.7. Các quy luật kinh tế chủ yếu của kinh tế thị trường — *The main economic laws of the market economy*

Quy luật giá trị — *The law of value*

Yêu cầu: sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong sản xuất: hao phí lao động cá biệt phải phù hợp (bằng hoặc thấp hơn) hao phí xã hội cần thiết. Trong lưu thông: trao đổi theo nguyên tắc ngang giá.

Requirement: production and exchange must be based on socially necessary labour. In production, individual expenditure must match (equal or fall below) the socially necessary level. In circulation, exchange follows the principle of equivalence.

Cơ chế hoạt động: qua sự lên xuống của giá cả xoay quanh giá trị dưới tác động của cung – cầu. Xét trên tổng thể nền kinh tế, tổng giá cả bằng tổng giá trị.

How it works: through prices fluctuating around value under supply and demand. For the economy as a whole, total prices equal total values.

Tác động <i>Effect</i>	Cơ chế <i>Mechanism</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa <i>Regulates production and circulation</i>	Giá > giá trị → vốn, lao động đổ vào ngành; giá < giá trị → rút ra. Hàng chuyển từ nơi giá thấp đến nơi giá cao <i>Price > value → capital and labour flow in; price < value → they flow out. Goods move from low-price to high-price places</i>	Giá sầu riêng cao, nông dân miền Tây chặt cây ăn trái khác để trồng sầu riêng <i>High durian prices lead Mekong farmers to replace other fruit trees with durian</i>
Thúc đẩy đổi mới kỹ thuật, tổ chức sản xuất hợp lý, tăng năng suất <i>Spurs technical improvement and productivity</i>	Ai có hao phí cá biệt thấp hơn hao phí xã hội thì có lãi cao, buộc người khác cải tiến theo <i>Lower individual cost brings higher profit and forces others to improve</i>	Xưởng may đầu tư máy cắt tự động <i>A garment workshop buys automatic cutters</i>
Phân hóa người sản xuất thành giàu, nghèo <i>Differentiates producers into rich and poor</i>	Người có điều kiện tốt, nắm bắt thị trường thì giàu lên; người yếu thế thua lỗ, phá sản <i>Those with better conditions prosper; the weak make losses or go bankrupt</i>	Hộ nuôi heo nhỏ lẻ thua lỗ khi giá giảm, trang trại lớn trụ được <i>Small pig farms lose when prices drop while large farms survive</i>

Quy luật cung – cầu — *The law of supply and demand*

Cung và cầu tác động lẫn nhau và tác động đến giá cả: cung > cầu → giá < giá trị; cung < cầu → giá > giá trị; cung = cầu → giá = giá trị. Ngược lại, giá cả điều tiết cung và cầu. Quy luật này quyết định làm bao nhiêu, bán ở đâu; thị trường co lại hay mở rộng, đổi cơ cấu theo nó.

Supply and demand act on each other and on price: supply > demand → price < value; supply < demand → price > value; supply = demand → price = value. In turn, price regulates supply and demand. The law regulates the relation between production and circulation and reshapes the structure and size of markets.

Quy luật lưu thông tiền tệ — *The law of monetary circulation*

Yêu cầu: lượng tiền đưa vào lưu thông phải khớp với nhu cầu của lưu thông hàng hóa; lệch nhau dẫn tới trì trệ hoặc lạm phát.

Requirement: the money put into circulation must match the needs of commodity circulation; a mismatch leads to stagnation or inflation.

Công thức <i>Formula</i>	Ký hiệu <i>Symbols</i>
$M = (P \times Q) / V$	M: lượng tiền cần cho lưu thông trong một thời kỳ; P: mức giá; Q: khối lượng hàng hóa, dịch vụ đưa ra lưu thông; $P \times Q$: tổng giá cả hàng hóa; V: số vòng quay trung bình của tiền <i>M: money required for circulation over a period; P: price level; Q: volume of goods and services; $P \times Q$: total prices; V: average velocity of money</i>
$M = [P \times Q - (G1 + G2) + G3] / V$	G1: tổng giá cả hàng bán chịu; G2: tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; G3: tổng giá cả hàng hóa bán chịu đến kỳ thanh toán <i>G1: total price of goods sold on credit; G2: total price of goods offset against each other; G3: total price of credit sales falling due</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đặt sai dấu G3. Hàng bán chịu kỳ này (G1) và khoản bù trừ (G2) không cần tiền nên **trừ**; khoản đến hạn trả (G3) cần tiền thật nên **cộng**. Khi tiền giấy phát hành vượt lượng tiền cần thiết, sức mua của tiền giảm, giá cả tăng: **lạm phát**.
Getting the sign of G3 wrong. Credit sales this period (G1) and offsets (G2) need no cash, so they are subtracted; payments falling due (G3) need real money, so they are added. When paper money issued exceeds the required amount, its purchasing power falls and prices rise: inflation.

Quy luật cạnh tranh — *The law of competition*

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành điều kiện sản xuất, tiêu thụ có lợi nhất để thu lợi ích tối đa. Đã vào thị trường thì mọi chủ thể buộc phải ganh đua với nhau, đồng thời hợp tác với nhau.

Competition is rivalry among economic actors for the most favourable conditions of production and sale in order to maximise gain. The law requires that market participants both cooperate and compete.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cạnh tranh trong nội bộ ngành <i>Intra-industry competition</i>	Cạnh tranh giữa các ngành <i>Inter-industry competition</i>
Chủ thể <i>Who competes</i>	Doanh nghiệp cùng sản xuất một loại hàng hóa <i>Firms producing the same commodity</i>	Doanh nghiệp ở các ngành khác nhau <i>Firms in different branches</i>
Mục đích <i>Aim</i>	Tiêu thụ hàng hóa có lợi hơn, thu lợi nhuận siêu ngạch <i>Sell on better terms and earn surplus profit</i>	Tìm nơi đầu tư có tỷ suất lợi nhuận cao hơn <i>Find investment outlets with a higher profit rate</i>
Biện pháp <i>Means</i>	Cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, hạ giá trị cá biệt <i>Improve technique, raise productivity, cut individual value</i>	Di chuyển vốn từ ngành lợi nhuận thấp sang ngành lợi nhuận cao <i>Shift capital from low-profit to high-profit branches</i>
Kết quả <i>Result</i>	Hình thành giá trị thị trường cho mỗi mặt hàng <i>Forms the market value of each commodity</i>	Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân , giá trị chuyển thành giá cả sản xuất (xem Chương 3) <i>Forms the average rate of profit; value turns into price of production (see Chapter 3)</i>

Giá trị thị trường: mức giá trị bình quân của một loại hàng trong ngành; thực tế xấp xỉ giá trị cá biệt của nhóm doanh nghiệp có điều kiện trung bình và cung cấp phần lớn sản lượng.

Market value is the average value of goods produced in a branch; it is usually close to the individual value of goods produced under average conditions that make up the bulk of the branch.

Tác động tích cực <i>Positive effects</i>	Tác động tiêu cực (cạnh tranh không lành mạnh) <i>Negative effects (unfair competition)</i>
Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất <i>Develops the productive forces</i>	Tổn hại môi trường kinh doanh: hàng giả, gian lận thương mại, vi phạm pháp luật <i>Damages the business environment: counterfeits, trade fraud, law-breaking</i>
Thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường <i>Develops the market economy</i>	Lãng phí nguồn lực: chiếm giữ nguồn lực nhưng không đưa vào sản xuất <i>Wastes resources: holding them without putting them to use</i>
Điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ nguồn lực <i>Flexibly allocates resources</i>	Tổn hại phúc lợi xã hội, người tiêu dùng chịu thiệt <i>Harms social welfare; consumers lose</i>
Nâng cao năng lực thỏa mãn nhu cầu xã hội <i>Improves the capacity to meet social needs</i>	

2.8. Vai trò của các chủ thể tham gia thị trường — *The role of market participants*

Chủ thể <i>Participant</i>	Vai trò <i>Role</i>	Trách nhiệm, ví dụ <i>Responsibility, example</i>
Người sản xuất <i>Producers</i>	Kết hợp vốn, lao động, nguyên liệu, công nghệ để làm ra hàng, thu lợi nhuận; cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho nhu cầu hiện tại và tương lai <i>Use inputs to produce and earn profit; supply goods and services for present and future needs</i>	Không làm hàng giả, hàng kém chất lượng, không gây hại sức khỏe, môi trường. Hộ nông dân, xưởng may, doanh nghiệp <i>No counterfeit or substandard goods, no harm to health or environment. Farmers, workshops, firms</i>
Người tiêu dùng <i>Consumers</i>	Mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu; sức mua là yếu tố quyết định sự thành bại của người sản xuất; định hướng sản xuất <i>Buy goods and services; purchasing power decides producers' success; guide production</i>	Tiêu dùng có trách nhiệm, vì sự phát triển bền vững của xã hội <i>Consume responsibly for the sustainable development of society</i>
Chủ thể trung gian <i>Intermediaries</i>	Cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng: thương nhân, môi giới chứng khoán, môi giới nhà đất, ngân hàng, sàn thương mại điện tử, ứng dụng gọi xe <i>Bridge production and consumption: traders, brokers, banks, e-commerce platforms, ride-hailing apps</i>	Tăng cơ hội thực hiện giá trị hàng hóa, làm thị trường linh hoạt. Cần đạo đức kinh doanh; tránh lừa đảo, thao túng giá <i>Raise the chance of realising value, make markets flexible. Need business ethics; avoid fraud and price manipulation</i>
Nhà nước <i>The state</i>	Quản lý nhà nước về kinh tế; khắc phục khuyết tật của thị trường <i>Manage the economy and correct market failures</i>	Tạo môi trường pháp lý thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng, dùng công cụ kinh tế (thuế, tín dụng, chính sách tiền tệ) để điều tiết; bảo đảm công bằng xã hội <i>Provide a sound legal environment, build infrastructure, regulate with economic tools (tax, credit, monetary policy); ensure social fairness</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi người sản xuất và người tiêu dùng là hai nhóm người tách rời. Cách phân chia này chỉ tương đối: một doanh nghiệp vừa bán sản phẩm vừa mua nguyên liệu, máy móc.

Treating producers and consumers as separate groups of people. The division is relative: a firm sells products and also buys materials and machines.

2.9. Bài tập có lời giải — *Worked exercises*

Bài 1. Năng suất lao động thay đổi — *Exercise 1. A change in labour productivity*

Ngành may áo sơ mi: một ngày làm việc 8 giờ, mỗi công nhân trung bình làm 40 áo, tổng giá trị mới tạo ra là 2.000.000 đ (chỉ xét giá trị mới, bỏ qua giá trị vãi). Năng suất lao động của toàn ngành tăng 25%. Tính số áo, tổng giá trị mới và giá trị mới của 1 áo trong ngày. Nếu chỉ riêng một xưởng tăng năng suất 25% thì xưởng đó thu được bao nhiêu?

In the shirt industry, an 8-hour day yields 40 shirts per worker on average, creating 2,000,000 VND of new value (new value only, cloth ignored). Productivity in the whole industry rises by 25%. Find the number of shirts, total new value and new value per shirt per day. If only one workshop raises productivity by 25%, how much does it receive?

- Ban đầu: giá trị mới 1 áo = $2.000.000 / 40 = 50.000$ đ.
Initially: new value per shirt = $2,000,000 / 40 = 50,000$ VND.
- Số áo sau khi tăng năng suất: $40 \times 1,25 = 50$ áo.
Shirts after the rise: $40 \times 1.25 = 50$.
- Thời gian lao động vẫn 8 giờ với cường độ cũ → tổng giá trị mới không đổi: 2.000.000 đ.
Still 8 hours at the same intensity → total new value unchanged: 2,000,000 VND.
- Giá trị mới 1 áo = $2.000.000 / 50 = 40.000$ đ (giảm 20%).
New value per shirt = $2,000,000 / 50 = 40,000$ VND (down 20%).
- Nếu chỉ một xưởng tăng năng suất: giá trị xã hội 1 áo vẫn 50.000 đ, xưởng bán 50 áo thu $50 \times 50.000 = 2.500.000$ đ, cao hơn mức chung 500.000 đ.
If only one workshop does so: the social value per shirt stays 50,000 VND; it sells 50 shirts for $50 \times 50,000 = 2,500,000$ VND, 500,000 VND above the norm.

Bài 2. Cường độ lao động thay đổi — *Exercise 2. A change in labour intensity*

Cùng số liệu ban đầu của Bài 1. Cường độ lao động tăng 20%, năng suất không đổi. Tính số áo, tổng giá trị mới và giá trị mới của 1 áo.

Same starting data as Exercise 1. Labour intensity rises by 20%, productivity unchanged. Find the number of shirts, total new value and new value per shirt.

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Ban đầu <i>Initial</i>	Năng suất +25% <i>Productivity +25%</i>	Cường độ +20% <i>Intensity +20%</i>
Số áo/ngày <i>Shirts per day</i>	40	50	$40 \times 1,2 = 48$ $40 \times 1.2 = 48$
Tổng giá trị mới (đ) <i>Total new value (VND)</i>	2.000.000 <i>2,000,000</i>	2.000.000 <i>2,000,000</i>	$48 \times 50.000 = 2.400.000$ $48 \times 50,000 = 2,400,000$
Giá trị mới 1 áo (đ) <i>New value per shirt (VND)</i>	50.000 <i>50,000</i>	40.000 <i>40,000</i>	50.000 <i>50,000</i>

Tăng cường độ 20% tương đương làm thêm 1,6 giờ ($8 \times 0,2$) → hao phí lao động tăng → tổng giá trị tăng theo đúng tỷ lệ, giá trị 1 áo giữ nguyên.

A 20% rise in intensity equals 1.6 extra hours (8×0.2) → more labour spent → total value rises in proportion while value per shirt stays the same.

Bài 3. Năng suất tăng khi có giá trị tư liệu sản xuất ($W = c + v + m$) — Exercise 3.

Rising productivity with means of production included ($W = c + v + m$)

Một cơ sở rang xay cà phê mỗi ngày làm 100 kg. Mỗi kg: giá trị cà phê nhân, điện, bao bì chuyển vào (c) = 120.000 đ; giá trị mới ($v + m$) = 30.000 đ. Năng suất lao động của toàn ngành tăng 50%, c trên mỗi kg không đổi. Tính giá trị 1 kg và tổng giá trị trong ngày trước và sau.

A coffee roastery makes 100 kg a day. Per kg: green beans, power and packaging transferred (c) = 120,000 VND; new value ($v + m$) = 30,000 VND. Productivity in the whole branch rises by 50%; c per kg is unchanged. Find the value per kg and total daily value before and after.

Chỉ tiêu Item	Trước Before	Sau After
Sản lượng/ngày Output per day	100 kg	$100 \times 1,5 = 150$ kg <i>$100 \times 1.5 = 150$ kg</i>
Giá trị mới cả ngày (đ) Daily new value (VND)	$100 \times 30.000 = 3.000.000$ <i>$100 \times 30,000 = 3,000,000$</i>	3.000.000 (không đổi) <i>3,000,000 (unchanged)</i>
$v + m$ trên 1 kg (đ) <i>$v + m$ per kg (VND)</i>	30.000 <i>30,000</i>	$3.000.000 / 150 = 20.000$ <i>$3,000,000 / 150 = 20,000$</i>
W 1 kg = $c + v + m$ (đ) <i>W per kg (VND)</i>	$120.000 + 30.000 = 150.000$ <i>$120,000 + 30,000 = 150,000$</i>	$120.000 + 20.000 = 140.000$ <i>$120,000 + 20,000 = 140,000$</i>
Tổng giá trị/ngày (đ) Total daily value (VND)	$100 \times 150.000 = 15.000.000$ <i>$100 \times 150,000 = 15,000,000$</i>	$150 \times 140.000 = 21.000.000$ <i>$150 \times 140,000 = 21,000,000$</i>

Giá trị 1 kg giảm từ 150.000 đ xuống 140.000 đ. Tổng giá trị trong ngày tăng vì lượng giá trị cũ (c) chuyển vào tăng theo sản lượng ($150 \times 120.000 = 18.000.000$ đ); phần giá trị mới vẫn là 3.000.000 đ.

Value per kg falls from 150,000 to 140,000 VND. Total daily value rises because the old value (c) transferred grows with output ($150 \times 120,000 = 18,000,000$ VND); new value is still 3,000,000 VND.

Bài 4. Lượng tiền cần thiết cho lưu thông — Exercise 4. The money required for circulation

Trong một năm: tổng giá cả hàng hóa đưa ra lưu thông 1.200 tỷ đ; hàng bán chịu 150 tỷ; các khoản khấu trừ lẫn nhau 90 tỷ; các khoản bán chịu đến hạn thanh toán 60 tỷ; mỗi đồng tiền quay trung bình 8 vòng. Tính lượng tiền cần cho lưu thông. Nếu nhà nước phát hành 170 tỷ đ thì hậu quả thế nào?

In one year: total prices of goods in circulation 1,200 billion VND; credit sales 150 billion; mutual offsets 90 billion; credit sales falling due 60 billion; money turns over 8 times on average. Find the money required. What happens if the state issues 170 billion VND?

1. $M = [P \times Q - (G1 + G2) + G3] / V = [1,200 - (150 + 90) + 60] / 8$.
 $M = [P \times Q - (G1 + G2) + G3] / V = [1,200 - (150 + 90) + 60] / 8$.
2. Từ số: $1,200 - 240 + 60 = 1,020$ tỷ đ.
Numerator: 1,200 - 240 + 60 = 1,020 billion VND.
3. $M = 1,020 / 8 = 127,5$ tỷ đ. (Nếu quên tín dụng và dùng $M = P \times Q / V$ thì ra 150 tỷ, sai.)
 $M = 1,020 / 8 = 127.5$ billion VND. (Ignoring credit and using $M = P \times Q / V$ gives 150 billion, which is wrong.)
4. Phát hành 170 tỷ, thừa $170 - 127,5 = 42,5$ tỷ so với nhu cầu → sức mua của tiền giảm, giá cả tăng: nguy cơ lạm phát.
Issuing 170 billion leaves $170 - 127.5 = 42.5$ billion in excess → money loses purchasing power, prices rise: a risk of inflation.

2.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày khái niệm và hai điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa. Vì sao sản xuất hàng hóa tồn tại ở Việt Nam hiện nay?

Question 1. Define commodity production and state its two preconditions. Why does commodity production exist in Vietnam today?

- Khái niệm sản xuất hàng hóa; so sánh với sản xuất tự cấp tự túc.
Define commodity production; contrast with subsistence production.
- Điều kiện cần: phân công lao động xã hội; điều kiện đủ: tách biệt kinh tế giữa các chủ thể.
Necessary condition: social division of labour; sufficient condition: economic separation.
- Liên hệ: phân công lao động ngày càng sâu; nhiều hình thức sở hữu, chủ thể kinh tế độc lập.
Vietnam: ever deeper division of labour; many forms of ownership and independent actors.
- Kết luận: phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường là tất yếu.
Conclusion: developing a commodity and market economy is objectively necessary.

Câu 2. Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa và tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Mối quan hệ giữa chúng?

Question 2. Analyse the two properties of a commodity and the twofold character of commodity-producing labour. How are they related?

- Khái niệm hàng hóa; giá trị sử dụng (công dụng, phạm trù vĩnh viễn).
Define the commodity; use value (usefulness, eternal category).
- Giá trị (lao động xã hội kết tinh; biểu hiện qua giá trị trao đổi; phạm trù lịch sử).
Thống nhất và mâu thuẫn giữa hai thuộc tính.
Value (embodied social labour; appears as exchange value; historical category). Unity and contradiction of the two.

- Lao động cụ thể tạo giá trị sử dụng; lao động trừu tượng tạo giá trị.
Concrete labour creates use value; abstract labour creates value.
- Mâu thuẫn lao động tư nhân – lao động xã hội; ý nghĩa phát hiện của C. Mác.
The private–social labour contradiction; significance of Marx’s discovery.

Câu 3. Lượng giá trị hàng hóa được xác định như thế nào? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng. Vì sao doanh nghiệp phải tăng năng suất lao động thay vì tăng cường độ lao động?

Question 3. How is the magnitude of value determined? Analyse the factors affecting it. Why should firms raise productivity rather than intensity?

- Thời gian lao động xã hội cần thiết; phân biệt với thời gian cá biệt.
Socially necessary labour time vs individual labour time.
- Năng suất lao động: khái niệm, nhân tố; tỷ lệ nghịch với giá trị một đơn vị.
Productivity: definition, determinants; inverse relation to unit value.
- Cường độ lao động: không làm đổi giá trị một đơn vị; lao động giản đơn và phức tạp;
 $W = c + v + m$.
Intensity leaves unit value unchanged; simple and complex labour; $W = c + v + m$.
- Tăng năng suất hạ giá trị cá biệt, tăng sức cạnh tranh, không có giới hạn sinh lý như cường độ.
Higher productivity cuts individual value and lifts competitiveness, without the physiological limit of intensity.

Câu 4. Trình bày nguồn gốc, bản chất và các chức năng của tiền.

Question 4. Present the origin, nature and functions of money.

- Bốn hình thái giá trị: giản đơn → mở rộng → chung → tiền; vì sao vàng giữ vai trò tiền.
Four forms of value: simple → expanded → general → money; why gold became money.
- Bản chất: hàng hóa đặc biệt làm vật ngang giá chung; biểu hiện quan hệ giữa người sản xuất.
Nature: a special commodity serving as universal equivalent; expresses producers’ relations.
- Năm chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, cất trữ, thanh toán, tiền tệ thế giới.
Five functions: measure of value, means of circulation, hoarding, payment, world money.
- Liên hệ: thanh toán không dùng tiền mặt, ví điện tử ở Việt Nam.
Vietnam: cashless payments and e-wallets.

Câu 5. Phân tích nội dung và tác động của quy luật giá trị. Liên hệ với sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

Question 5. Analyse the content and effects of the law of value. Relate it to Vietnamese agriculture.

- Yêu cầu trong sản xuất và trong lưu thông; cơ chế giá cả xoay quanh giá trị.
Requirements in production and circulation; prices fluctuating around value.

- Ba tác động: điều tiết sản xuất – lưu thông; kích thích cải tiến kỹ thuật; phân hóa người sản xuất.
Three effects: regulating production and circulation; spurring technical progress; differentiating producers.
- Liên hệ: chuyển đổi cây trồng theo giá (sầu riêng, cà phê); ứng dụng công nghệ cao; hộ nhỏ lẻ chịu rủi ro “được mùa mất giá”.
Examples: crop switching with prices (durian, coffee); high-tech farming; smallholders hit by “good harvest, low price”.
- Vai trò nhà nước: dự báo thị trường, chính sách hỗ trợ, hạn chế phân hóa.
Role of the state: market forecasting, support policies, limiting polarisation.

2.11. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

7. Điều kiện cần để sản xuất hàng hóa ra đời là:

The necessary condition for commodity production to emerge is:

- A. sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất / *economic separation of producers*
- B. phân công lao động xã hội / *the social division of labour*
- C. sự xuất hiện của tiền tệ / *the appearance of money*
- D. sự ra đời của nhà nước / *the emergence of the state*

8. Lao động trừu tượng tạo ra:

Abstract labour creates:

- A. giá trị sử dụng của hàng hóa / *the use value of a commodity*
- B. giá trị trao đổi do cung – cầu quyết định / *exchange value set by supply and demand*
- C. của cải vật chất nói chung / *material wealth in general*
- D. giá trị của hàng hóa / *the value of a commodity*

9. Năng suất lao động của toàn ngành tăng, các yếu tố khác không đổi, thì giá trị một đơn vị hàng hóa:

If productivity rises across the branch, other things equal, the value of a unit of output:

- A. giảm / *falls*
- B. tăng / *rises*
- C. không đổi / *stays the same*
- D. tăng hoặc giảm tùy cung – cầu / *rises or falls with supply and demand*

10. Hình thái giá trị trong đó vật ngang giá chung cố định ở vàng là:

The form of value in which the universal equivalent is fixed in gold is the:

- A. hình thái giản đơn, ngẫu nhiên / *simple or accidental form*
- B. hình thái chung của giá trị / *general form of value*
- C. hình thái tiền / *money form*
- D. hình thái đầy đủ, mở rộng / *total or expanded form*

- 11.** Chị Lan mua điện thoại trả góp, mỗi tháng trả ngân hàng 1,5 triệu đ. Tiền lúc này thực hiện chức năng:

Lan buys a phone on instalments, paying the bank 1.5 million VND a month. Money here serves as:

- A. phương tiện thanh toán / *a means of payment*
- B. phương tiện lưu thông / *a means of circulation*
- C. thước đo giá trị / *a measure of value*
- D. phương tiện cất trữ / *a means of hoarding*

- 12.** Yêu cầu của quy luật giá trị là:

The law of value requires that:

- A. giá cả luôn bằng giá trị của từng hàng hóa / *price always equals the value of each good*
- B. hao phí lao động cá biệt phải cao hơn hao phí xã hội cần thiết / *individual expenditure exceed the socially necessary level*
- C. lượng tiền lưu thông phải bằng tổng giá cả hàng hóa / *money in circulation equal total prices*
- D. sản xuất và trao đổi dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết / *production and exchange rest on socially necessary labour*

- 13.** Kết quả của cạnh tranh giữa các ngành là hình thành:

Inter-industry competition results in the formation of:

- A. giá trị thị trường / *market value*
- B. tỷ suất lợi nhuận bình quân / *the average rate of profit*
- C. giá trị cá biệt / *individual value*
- D. lợi nhuận siêu ngạch / *surplus profit*

- 14.** Tổng giá cả hàng hóa 600 tỷ đ, bán chịu 80 tỷ, khấu trừ lẫn nhau 40 tỷ, đến hạn thanh toán 20 tỷ, tiền quay 5 vòng. Lượng tiền cần cho lưu thông là:

Total prices 600 billion VND, credit sales 80 billion, offsets 40 billion, payments due 20 billion, velocity 5. The money required is:

- A. 120 tỷ đ / *120 billion VND*
- B. 108 tỷ đ / *108 billion VND*
- C. 100 tỷ đ / *100 billion VND*
- D. 92 tỷ đ / *92 billion VND*

- 15.** Cường độ lao động tăng, các yếu tố khác không đổi, thì giá trị một đơn vị hàng hóa:

If labour intensity rises, other things equal, the value of a unit of output:

- A. không đổi / *stays the same*
- B. giảm / *falls*
- C. tăng / *rises*
- D. tăng theo tỷ lệ tăng cường độ / *rises in proportion to intensity*

Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường — Chapter 3. Surplus value in the market economy

3.1. Công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của nó — The general formula of capital and its contradiction

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Lưu thông hàng hóa giản đơn H – T – H <i>Simple circulation C – M – C</i>	Lưu thông của tư bản T – H – T' <i>Circulation of capital M – C – M'</i>
Điểm xuất phát và kết thúc <i>Starting and end point</i>	Hàng hóa → hàng hóa <i>Commodity → commodity</i>	Tiền → tiền <i>Money → money</i>
Trung gian <i>Intermediary</i>	Tiền <i>Money</i>	Hàng hóa <i>Commodity</i>
Mục đích <i>Purpose</i>	Giá trị sử dụng để tiêu dùng <i>Use value for consumption</i>	Giá trị lớn hơn: $T' = T + \Delta T$ <i>Greater value: $M' = M + \Delta M$</i>
Giới hạn <i>Limit</i>	Dừng khi nhu cầu được thỏa mãn <i>Ends once the need is met</i>	Không có giới hạn, lặp lại liên tục <i>Unlimited, repeated endlessly</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Bà bán rau bán 20 kg rau lấy tiền mua gạo <i>A vegetable seller sells 20 kg of greens to buy rice</i>	Chủ buôn bỏ 100 triệu mua cà phê nhân, bán được 112 triệu <i>A trader spends 100 million on green coffee and sells it for 112 million</i>

- Số tiền trội hơn ΔT gọi là **giá trị thặng dư** (m). Tiền ứng ra với mục đích thu về m thì trở thành **tư bản**. $T - H - T'$ là công thức chung vì mọi tư bản (công nghiệp, thương nghiệp, cho vay) đều vận động theo mục đích đó.

*The increment ΔM is called **surplus value** (m). Money advanced in order to bring back m becomes **capital**. $M - C - M'$ is the general formula because every capital (industrial, commercial, loan) moves towards that aim.*

Mâu thuẫn của công thức chung — *The contradiction of the general formula*

Trường hợp trong lưu thông <i>Case within circulation</i>	Kết quả <i>Outcome</i>
Trao đổi ngang giá <i>Exchange of equivalents</i>	Chỉ đổi hình thái giá trị (tiền ↔ hàng), tổng giá trị không tăng <i>Only the form of value changes (money ↔ goods); total value does not grow</i>
Mọi người cùng bán đắt hơn giá trị 10% <i>Everyone sells 10% above value</i>	Lời khi bán thì lỗ khi mua, xóa nhau <i>The gain as seller is lost as buyer</i>
Mọi người cùng mua rẻ hơn giá trị 10% <i>Everyone buys 10% below value</i>	Lời khi mua thì lỗ khi bán, xóa nhau <i>The gain as buyer is lost as seller</i>
Có người chuyên mua rẻ bán đắt <i>Someone always buys cheap and sells dear</i>	Giá trị chỉ chuyển từ túi người này sang túi người khác, tổng xã hội không tăng <i>Value only moves between pockets; society's total does not grow</i>

- Đứng ngoài lưu thông, người có tiền hay hàng không gặp người mua bán thì tiền và hàng cũng không tự lớn lên.
Outside circulation, money or goods that meet no buyer or seller do not grow by themselves either.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Mâu thuẫn của công thức chung: giá trị thặng dư không sinh ra trong lưu thông, nhưng cũng không thể sinh ra ngoài lưu thông. Lời giải: trên thị trường nhà tư bản mua được một loại hàng hóa đặc biệt mà việc sử dụng nó tạo ra giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó — **hàng hóa sức lao động**.

The contradiction of the general formula: surplus value does not arise in circulation, yet it cannot arise outside circulation. Resolution: on the market the capitalist buys a special commodity whose use creates value greater than its own — the commodity labour power.

3.2. Hàng hóa sức lao động — *The commodity labour power*

C. Mác định nghĩa: “Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.23, tr.251).

Marx's definition: “Labour power or capacity for labour is to be understood as the aggregate of those mental and physical capabilities existing in the physical form, the living personality, of a human being, which he exercises whenever he produces a use value of any description” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 23, p. 251).

- Sức lao động là khả năng; **lao động** là sự tiêu dùng sức lao động trong thực tế. Thứ người công nhân bán là sức lao động, không phải lao động.

*Labour power is a capacity; **labour** is its actual consumption. What the worker sells is labour power, not labour.*

Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa — Two conditions for labour power to become a commodity

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Thiếu điều kiện thì sao <i>If the condition is missing</i>
1. Tự do về thân thể <i>1. Personal freedom</i>	Người lao động làm chủ sức lao động của mình, được đem bán trong một thời hạn nhất định <i>The worker owns his labour power and may sell it for a limited period</i>	Nô lệ bị bán cả con người, không bán sức lao động <i>A slave is sold as a whole person</i>
2. Không có tư liệu sản xuất <i>2. No means of production</i>	Không đủ tư liệu sản xuất để tự tổ chức sản xuất, phải bán sức lao động để sống <i>Lacking means of production, he must sell labour power to live</i>	Người thợ thủ công có xưởng riêng bán sản phẩm, không bán sức lao động <i>An artisan with his own workshop sells products, not labour power</i>

Hai thuộc tính — Two attributes

Thuộc tính <i>Attribute</i>	Nội dung <i>Content</i>
Giá trị <i>Value</i>	Do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định; đo gián tiếp qua giá trị các tư liệu sinh hoạt <i>Set by the socially necessary labour time to produce and reproduce labour power; measured indirectly through the value of means of subsistence</i>
Giá trị sử dụng <i>Use value</i>	Thể hiện trong quá trình lao động; đặc biệt ở chỗ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Phần dôi ra là giá trị thặng dư <i>Shown in the labour process; special in that it creates new value greater than its own value. The excess is surplus value</i>

Bộ phận cấu thành giá trị sức lao động <i>Component of the value of labour power</i>	Ví dụ: công nhân xưởng may ở Bình Dương <i>Example: garment worker in Binh Duong</i>
Tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần để tái sản xuất sức lao động của người công nhân <i>Material and cultural means of subsistence to reproduce the worker's labour power</i>	Tiền ăn, thuê phòng trọ, đi lại, điện thoại, giải trí <i>Food, rent of a room, transport, phone, leisure</i>
Phí tổn đào tạo người lao động <i>Training costs</i>	Khóa học nghề may công nghiệp 3 tháng <i>A three-month industrial sewing course</i>
Tư liệu sinh hoạt nuôi con của người lao động <i>Means of subsistence for the worker's children</i>	Học phí, sữa, quần áo cho con <i>School fees, milk, clothes for children</i>

- Giá trị sức lao động mang **yếu tố tinh thần và lịch sử**: phụ thuộc điều kiện từng nước, từng thời kỳ, trình độ văn minh, phong tục. Nhu cầu ngày nay có điện thoại thông minh, internet; ba mươi năm trước thì không.

The value of labour power contains a moral and historical element: it depends on each country, period, level of civilisation and customs. Needs today include a smartphone and internet; thirty years ago they did not.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “giá trị sử dụng của sức lao động là tạo ra sản phẩm”. Mọi hàng hóa đều có công dụng; điểm đặc biệt phải nêu là **tạo ra giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó**.

Writing “the use value of labour power is to make products”. Every commodity is useful; the special point to state is that it creates more value than it is itself worth.

3.3. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư — *The process of producing surplus value*

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất của quá trình tạo ra giá trị sử dụng và quá trình làm tăng giá trị. Công nhân làm dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm thuộc về nhà tư bản.

Capitalist production is the unity of the labour process and the valorisation process. The worker labours under the capitalist's control; the product belongs to the capitalist.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Xưởng may áo sơ mi. Một công nhân làm 8 giờ/ngày, may được 40 áo. Giả định: vải, chỉ, cúc cho 40 áo = 2.000.000 đ; khấu hao máy may trong ngày = 200.000 đ; tiền công ngày (đúng giá trị sức lao động) = 400.000 đ; mỗi giờ lao động tạo ra giá trị mới 100.000 đ.

A shirt workshop. One worker works 8 hours a day and sews 40 shirts. Assume: cloth, thread and buttons for 40 shirts = VND 2,000,000; daily wear of the sewing machine = VND 200,000; daily wage (equal to the value of labour power) = VND 400,000; each hour of labour creates new value of VND 100,000.

Khoản <i>Item</i>	Số tiền (đ) <i>Amount (VND)</i>
Nhà tư bản ứng ra: 2.000.000 + 200.000 + 400.000 <i>Capitalist advances: 2,000,000 + 200,000 + 400,000</i>	2.600.000 <i>2,600,000</i>
Giá trị cũ chuyển vào 40 áo: 2.000.000 + 200.000 <i>Old value transferred to 40 shirts</i>	2.200.000 <i>2,200,000</i>
Giá trị mới công nhân tạo ra: 8 giờ × 100.000 <i>New value created: 8 h × 100,000</i>	800.000 <i>800,000</i>
Giá trị 40 áo: 2.200.000 + 800.000 <i>Value of 40 shirts</i>	3.000.000 <i>3,000,000</i>
Giá trị thặng dư: 3.000.000 – 2.600.000 <i>Surplus value: 3,000,000 – 2,600,000</i>	400.000 <i>400,000</i>

- 4 giờ đầu công nhân tạo ra 400.000 đ, đủ bù tiền công: **thời gian lao động tất yếu (t)**. 4 giờ sau tạo ra 400.000 đ nhà tư bản chiếm không: **thời gian lao động thặng dư (t')**.
*In the first 4 hours the worker creates VND 400,000, enough to replace the wage: **necessary labour time (t)**. The next 4 hours create VND 400,000 taken without payment: **surplus labour time (t')**.*
- Nếu công nhân chỉ làm 4 giờ thì giá trị thu về đúng bằng số ứng ra, không có giá trị thặng dư. Nhà tư bản đã mua sức lao động cho cả ngày 8 giờ.
If the worker worked only 4 hours, the value obtained would equal the sum advanced and there would be no surplus value. The capitalist bought labour power for the whole 8-hour day.

Ngày lao động 8 giờ <i>Working day 8 hours</i>	Thời gian lao động tất yếu t = 4 giờ <i>Necessary time t = 4 h</i>	Thời gian lao động thặng dư t' = 4 giờ <i>Surplus time t' = 4 h</i>
Giá trị mới tạo ra <i>New value created</i>	v = 400.000 đ <i>v = VND 400,000</i>	m = 400.000 đ <i>m = VND 400,000</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động, do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. **Tư bản** là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Nhà tư bản vẫn tuân thủ trao đổi ngang giá khi mua sức lao động. *Surplus value is the part of new value over and above the value of labour power, created by the wage worker and appropriated without payment by the capitalist. Capital is value that yields surplus value. The capitalist still respects equal exchange when buying labour power.*

3.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến — *Constant capital and variable capital*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tư bản bất biến (c) <i>Constant capital (c)</i>	Tư bản khả biến (v) <i>Variable capital (v)</i>
Hình thái tồn tại <i>Form</i>	Tư liệu sản xuất: nhà xưởng, máy móc, nguyên vật liệu, nhiên liệu <i>Means of production: buildings, machines, raw materials, fuel</i>	Sức lao động (trả bằng tiền công) <i>Labour power (paid as wages)</i>
Giá trị chuyển vào sản phẩm <i>Value in the product</i>	Được lao động cụ thể bảo tồn và chuyển sang, lượng không đổi <i>Preserved and transferred by concrete labour, unchanged in magnitude</i>	Lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới lớn hơn v <i>Abstract labour creates new value larger than v</i>
Vai trò <i>Role</i>	Điều kiện cần để sản xuất giá trị thặng dư <i>Necessary condition for producing surplus value</i>	Nguồn gốc của giá trị thặng dư <i>Source of surplus value</i>
Ví dụ xưởng may <i>Workshop example</i>	2.200.000 đ (vải, chỉ, khấu hao máy) <i>VND 2,200,000 (cloth, thread, machine wear)</i>	400.000 đ tiền công <i>VND 400,000 wages</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Giá trị hàng hóa: $W = c + v + m$. Trong đó c là giá trị cũ; (v + m) là giá trị mới do lao động sống tạo ra. Ví dụ xưởng may: $W = 2.200.000 + 400.000 + 400.000 = 3.000.000$ đ.

Value of a commodity: $W = c + v + m$. Here c is old value; (v + m) is new value created by living labour. Workshop example: $W = 2,200,000 + 400,000 + 400,000 = \text{VND } 3,000,000$.

- Phân chia c – v vạch rõ **nguồn gốc** giá trị thặng dư: chỉ bộ phận v lớn lên. Máy móc không tạo ra giá trị thặng dư dù là điều kiện để tăng năng suất.
*The c – v division reveals **the source** of surplus value: only the v part grows. Machines create no surplus value, though they are a condition for higher productivity.*

3.5. Tiền công — *Wages*

- **Bản chất:** tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao động, tức biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động. Nó do chính hao phí lao động của người công nhân tạo ra (phần v trong giá trị mới).

Essence: wages are the price of the commodity labour power, the money expression of its value. They are created by the worker's own labour (the v part of new value).

- **Hiện tượng:** công nhân nhận tiền sau khi làm, theo giờ hoặc theo sản phẩm, nên tiền công trông như giá cả của lao động. Hình thức này che giấu phần lao động không được trả công.

Appearance: the worker is paid after working, by time or by piece, so wages look like the price of labour. This form hides the unpaid part of labour.

Khái niệm <i>Concept</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Tiền công danh nghĩa <i>Nominal wage</i>	Số tiền người lao động nhận được <i>The sum of money the worker receives</i>	Lương tăng từ 8 triệu lên 8,8 triệu/tháng (+10%) <i>Pay rises from 8 to 8.8 million/month (+10%)</i>
Tiền công thực tế <i>Real wage</i>	Lượng hàng hóa, dịch vụ mua được bằng tiền công danh nghĩa <i>Goods and services the nominal wage can buy</i>	Giá sinh hoạt tăng 12%: $8,8 / 1,12 \approx 7,86$ triệu theo giá cũ, giảm khoảng 1,8% <i>Living costs rise 12%: $8.8 / 1.12 \approx 7.86$ million at old prices, down about 1.8%</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi tiền công là “giá cả của lao động”. Lao động là thực thể và thước đo nội tại của giá trị, bản thân nó không có giá trị. Người công nhân bán **sức lao động**.

*Calling wages “the price of labour”. Labour is the substance and inner measure of value and has no value itself. The worker sells **labour power**.*

3.6. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản — *The circuit and turnover of capital*

Tuần hoàn của tư bản — *The circuit of capital*

Mô hình: $T - H (SLĐ, TLSX) \dots SX \dots H' - T'$. Tư bản công nghiệp lần lượt đi qua ba giai đoạn, mang ba hình thái, rồi quay về hình thái tiền với lượng lớn hơn.

Model: $M - C (LP, MP) \dots P \dots C' - M'$. Industrial capital passes in turn through three stages, takes three forms and returns to money form in a larger amount.

Giai đoạn <i>Stage</i>	Hình thái tư bản <i>Form of capital</i>	Chức năng <i>Function</i>	Ví dụ xưởng rang xay cà phê <i>Coffee roastery example</i>
1. Lưu thông: $T - H$ <i>1. Circulation: $M - C$</i>	Tư bản tiền tệ <i>Money capital</i>	Mua sức lao động và tư liệu sản xuất <i>Buy labour power and means of production</i>	Mua cà phê nhân, máy rang, thuê thợ <i>Buy green beans, a roaster, hire workers</i>
2. Sản xuất: $\dots SX \dots$ <i>2. Production: $\dots P \dots$</i>	Tư bản sản xuất <i>Productive capital</i>	Kết hợp hai yếu tố, tạo ra giá trị thặng dư <i>Combine the two factors, create surplus value</i>	Rang, xay, đóng gói <i>Roast, grind, pack</i>
3. Lưu thông: $H' - T'$ <i>3. Circulation: $C' - M'$</i>	Tư bản hàng hóa <i>Commodity capital</i>	Bán hàng, thực hiện giá trị và m <i>Sell, realise value and surplus value</i>	Bán cho quán và siêu thị <i>Sell to cafés and supermarkets</i>

- Điều kiện tuần hoàn bình thường: các giai đoạn nối tiếp không gián đoạn; ba hình thái cùng tồn tại song song ở các bộ phận của tư bản. Hàng tồn kho không bán được làm đứt tuần hoàn.

Conditions for a normal circuit: the stages follow without interruption; the three forms coexist in different parts of the capital. Unsold stock breaks the circuit.

Chu chuyển của tư bản — *The turnover of capital*

Chu chuyển là tuần hoàn được lặp lại có định kỳ. Thời gian chu chuyển = thời gian sản xuất + thời gian lưu thông.

Turnover is the circuit repeated periodically. Turnover time = production time + circulation time.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — $n = CH / ch$. n : số vòng chu chuyển trong năm; CH : thời gian năm (12 tháng hay 360 ngày); ch : thời gian một vòng chu chuyển. Ví dụ: một quán phở xoay vòng vốn nguyên liệu 15 ngày $\rightarrow n = 360 / 15 = 24$ vòng/năm.

$n = CH / ch$. n : turnovers per year; CH : one year (12 months or 360 days); ch : time of one turnover. Example: a pho shop turns over its ingredient capital every 15 days $\rightarrow n = 360 / 15 = 24$ turnovers a year.

Tư bản cố định và tư bản lưu động — *Fixed capital and circulating capital*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tư bản cố định <i>Fixed capital</i>	Tư bản lưu động <i>Circulating capital</i>
Hình thái <i>Form</i>	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị <i>Buildings, machinery, equipment</i>	Nguyên, nhiên vật liệu và sức lao động <i>Raw materials, fuel and labour power</i>
Cách chuyển giá trị <i>Value transfer</i>	Từng phần qua nhiều chu kỳ (khấu hao) <i>Bit by bit over many cycles (depreciation)</i>	Toàn bộ trong một chu kỳ <i>Wholly within one cycle</i>
Tốc độ chu chuyển <i>Turnover speed</i>	Chậm <i>Slow</i>	Nhanh <i>Fast</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Máy cắt laser 600 triệu, dùng 8 năm, khấu hao 75 triệu/năm <i>Laser cutter 600 million, used 8 years, depreciation 75 million/year</i>	Vải, chỉ, tiền công tháng <i>Cloth, thread, monthly wages</i>

Hao mòn <i>Wear</i>	Nguyên nhân <i>Cause</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Hữu hình <i>Physical (tangible)</i>	Sử dụng và tác động của tự nhiên làm hỏng dần giá trị sử dụng và giá trị <i>Use and natural forces wear out use value and value</i>	Xe giao hàng chạy 200.000 km, han gỉ <i>A delivery van after 200,000 km, rusting</i>
Vô hình <i>Moral (intangible)</i>	Máy cùng loại rẻ hơn hoặc máy mới năng suất cao hơn ra đời, máy cũ mất giá dù còn tốt <i>Cheaper or more productive machines appear; old ones lose value though still sound</i>	Máy in đời cũ mất giá khi máy in kỹ thuật số ra đời <i>An old printer loses value when digital presses arrive</i>

- Phân chia cố định – lưu động dựa vào **phương thức chuyển giá trị**; phân chia bất biến – khả biến dựa vào **vai trò tạo giá trị thặng dư**. Tư bản lưu động gồm cả một phần c (nguyên liệu) và toàn bộ v.
*The fixed – circulating division rests on **the mode of value transfer**; the constant – variable division rests on **the role in creating surplus value**. Circulating capital contains part of c (materials) and all of v.*
- Ý nghĩa với doanh nghiệp: khấu hao nhanh để tránh hao mòn vô hình; rút ngắn thời gian sản xuất và lưu thông để tăng n, tăng khối lượng giá trị thặng dư trong năm.
For firms: depreciate quickly to avoid moral wear; shorten production and circulation time to raise n and the annual mass of surplus value.

3.7. Bản chất, tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư — *The nature, rate and mass of surplus value*

- **Bản chất:** giá trị thặng dư phản ánh quan hệ kinh tế giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê, trong đó nhà tư bản chiếm phần lao động không được trả công. C. Mác gọi đó là quan hệ bóc lột, dù về kinh tế nhà tư bản vẫn trả đúng giá trị sức lao động.
***Nature:** surplus value expresses the economic relation between capitalist and wage worker in which the capitalist appropriates unpaid labour. Marx called this exploitation, although the capitalist pays the full value of labour power.*
- Khi nhà tư bản cũng trực tiếp quản lý, một phần giá trị mới do lao động quản lý của chính họ tạo ra; phần do lao động làm thuê tạo ra vẫn là nguồn của m.
When the capitalist also manages, part of the new value comes from his own managerial labour; the part created by hired labour remains the source of m.

Đại lượng <i>Magnitude</i>	Công thức <i>Formula</i>	Ý nghĩa <i>Meaning</i>
Tỷ suất giá trị thặng dư <i>Rate of surplus value</i>	$m' = m / v \times 100\% = t' / t \times 100\%$ $m' = m / v \times 100\% = t' / t \times 100\%$	Trình độ khai thác sức lao động <i>Degree of exploitation of labour power</i>
Khối lượng giá trị thặng dư <i>Mass of surplus value</i>	$M = m' \times V$ (V: tổng tư bản khả biến) $M = m' \times V$ (V: total variable capital)	Quy mô bóc lột <i>Scale of exploitation</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Xưởng may ở mục 3.3: $m' = 400.000 / 400.000 \times 100\% = 4 / 4 \times 100\% = 100\%$. Xưởng có 150 công nhân: $V = 150 \times 400.000 = 60$ triệu đ/ngày $\rightarrow M = 100\% \times 60 = 60$ triệu đ/ngày.

Workshop in 3.3: $m' = 400,000 / 400,000 \times 100\% = 4 / 4 \times 100\% = 100\%$. With 150 workers: $V = 150 \times 400,000 = \text{VND } 60 \text{ million/day} \rightarrow M = 100\% \times 60 = \text{VND } 60 \text{ million/day}$.

3.8. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư — *Methods of producing surplus value*

Giá trị thặng dư tuyệt đối — *Absolute surplus value*

Kéo dài ngày lao động (hoặc tăng cường độ lao động) trong khi thời gian lao động tất yếu không đổi.

Lengthening the working day (or intensifying labour) while necessary labour time stays the same.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 9 giờ, $t = 3$ giờ, $t' = 6$ giờ $\rightarrow m' = 6 / 3 = 200\%$. Chủ xưởng kéo ngày lên 11 giờ, t vẫn 3 giờ $\rightarrow t' = 8$ giờ, $m' = 8 / 3 \approx 266,7\%$.

A 9-hour day, $t = 3 \text{ h}$, $t' = 6 \text{ h} \rightarrow m' = 6 / 3 = 200\%$. The owner extends the day to 11 hours, t is still 3 h $\rightarrow t' = 8 \text{ h}$, $m' = 8 / 3 \approx 266.7\%$.

- Giới hạn: ngày lao động phải dài hơn t nhưng không vượt giới hạn thể chất, tinh thần của người lao động; bị công nhân đấu tranh và pháp luật về giờ làm chặn lại.

Limits: the day must exceed t but cannot pass the worker's physical and mental limits; it meets workers' resistance and legal caps on working hours.

Giá trị thặng dư tương đối — *Relative surplus value*

Rút ngắn thời gian lao động tất yếu, ngày lao động giữ nguyên, nhờ hạ giá trị sức lao động. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động **xã hội** trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất cho các ngành đó.

*Shortening necessary labour time with the working day unchanged, by lowering the value of labour power. This requires higher **social** productivity in the branches producing consumer goods and the means of production for those branches.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 9 giờ, $t = 3$ giờ. Gạo, thịt, quần áo rẻ đi nhờ cơ giới hóa nên giá trị sức lao động giảm, t còn 2 giờ $\rightarrow t' = 7$ giờ, $m' = 7 / 2 = 350\%$.
A 9-hour day, $t = 3$ h. Mechanisation makes rice, meat and clothing cheaper, so the value of labour power falls and t drops to 2 h $\rightarrow t' = 7$ h, $m' = 7 / 2 = 350\%$.

Giá trị thặng dư siêu ngạch — *Extra surplus value*

Doanh nghiệp đi đầu áp dụng kỹ thuật mới có năng suất **cá biệt** cao hơn năng suất xã hội, giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, nhưng vẫn bán theo giá trị xã hội và thu phần chênh lệch.

*A firm that leads in new technology has **individual** productivity above the social level and an individual value below the social value, yet sells at the social value and pockets the difference.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bình gốm Bát Tràng có giá trị xã hội 50.000 đ/chiếc. Một xưởng dùng lò ga điều khiển tự động, giá trị cá biệt 40.000 đ/chiếc. Bán theo giá 50.000 đ, xưởng thu thêm 10.000 đ/chiếc giá trị thặng dư siêu ngạch. Khi các xưởng khác cùng dùng lò ga, khoản này mất.
A Bat Trang vase has a social value of VND 50,000. One workshop uses an automated gas kiln, individual value VND 40,000. Selling at 50,000, it earns VND 10,000 of extra surplus value per vase. When other workshops adopt gas kilns too, this gain disappears.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tuyệt đối <i>Absolute</i>	Tương đối <i>Relative</i>	Siêu ngạch <i>Extra</i>
Cách làm <i>Method</i>	Kéo dài ngày lao động, tăng cường độ <i>Longer day, higher intensity</i>	Rút ngắn t , ngày lao động không đổi <i>Shorter t, same working day</i>	Năng suất cá biệt > năng suất xã hội <i>Individual > social productivity</i>
Năng suất <i>Productivity</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>	Năng suất xã hội tăng <i>Social productivity rises</i>	Năng suất cá biệt tăng <i>Individual productivity rises</i>
Giá trị sức lao động <i>Value of labour power</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>	Giảm <i>Falls</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Mọi nhà tư bản <i>All capitalists</i>	Toàn xã hội <i>Whole society</i>	Từng doanh nghiệp, tạm thời <i>Single firm, temporary</i>
Giai đoạn nổi bật <i>Typical period</i>	Đầu chủ nghĩa tư bản, lao động thủ công <i>Early capitalism, manual labour</i>	Đại công nghiệp cơ khí <i>Machine industry</i>	Mọi giai đoạn, động lực đổi mới công nghệ <i>All periods; drives innovation</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Giá trị thặng dư siêu ngạch là **hình thức biến tướng** của giá trị thặng dư tương đối: xét từng nhà tư bản thì tạm thời, xét toàn xã hội thì thường xuyên xuất hiện.

*Extra surplus value is a **modified form** of relative surplus value: temporary for each capitalist, constantly present for society as a whole.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng tăng năng suất ở bất kỳ ngành nào cũng tạo m tương đối. Tăng năng suất ở ngành sản xuất hàng xa xỉ (du thuyền, siêu xe) không hạ giá trị sức lao động nên không rút ngắn t.

Thinking higher productivity in any branch yields relative surplus value. Higher productivity in luxury branches (yachts, supercars) does not cheapen labour power, so t does not shrink.

3.9. Tích lũy tư bản — *Accumulation of capital*

Loại tái sản xuất <i>Type of reproduction</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Giản đơn <i>Simple</i>	Toàn bộ m dùng cho tiêu dùng cá nhân, sản xuất lặp lại quy mô cũ <i>All surplus value is consumed; production repeats on the same scale</i>	Chủ lò bánh mì lãi 30 triệu/tháng, tiêu hết <i>A bakery owner earns 30 million/month and spends it all</i>
Mở rộng <i>Extended</i>	Một phần m biến thành tư bản phụ thêm, quy mô sản xuất lớn hơn <i>Part of surplus value becomes additional capital; production grows</i>	Dùng 20 triệu lãi mua thêm lò nướng, thuê thêm thợ <i>Uses 20 million of profit for an extra oven and baker</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Tích lũy tư bản** là tư bản hóa giá trị thặng dư. Nguồn gốc duy nhất của tích lũy là giá trị thặng dư; tư bản phụ thêm lại dùng để chiếm thêm lao động không công của công nhân.

Accumulation of capital is the capitalisation of surplus value. Its only source is surplus value; the additional capital in turn appropriates more unpaid labour.

Bốn nhân tố quyết định quy mô tích lũy — *Four factors determining the scale of accumulation*

Với tỷ lệ chia m cho tích lũy và tiêu dùng đã định, quy mô tích lũy phụ thuộc khối lượng m:

Given the split of surplus value between accumulation and consumption, the scale of accumulation depends on the mass of surplus value:

Nhân tố <i>Factor</i>	Cơ chế <i>Mechanism</i>
1. Trình độ khai thác sức lao động <i>1. Degree of exploitation of labour power</i>	Tăng m' : kéo dài ngày, tăng cường độ, ép tiền công xuống dưới giá trị sức lao động <i>Raise m': longer day, higher intensity, wages pushed below the value of labour power</i>
2. Năng suất lao động xã hội <i>2. Social labour productivity</i>	Tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất rẻ đi: cùng phần m tích lũy mua được nhiều yếu tố sản xuất hơn <i>Cheaper consumer goods and means of production: the same accumulated m buys more inputs</i>
3. Sử dụng hiệu quả máy móc <i>3. Efficient use of machinery</i>	Chênh lệch giữa tư bản sử dụng (toàn bộ máy móc hoạt động) và tư bản tiêu dùng (phần khấu hao chuyển vào sản phẩm): máy đã khấu hao hết vẫn phục vụ không công <i>Gap between capital employed (all machinery at work) and capital consumed (depreciation): fully depreciated machines still serve free of charge</i>
4. Đại lượng tư bản ứng trước <i>4. Size of capital advanced</i>	Tư bản lớn, nhất là v lớn, cho M lớn: $M = m' \times V$ <i>Larger capital, especially larger v, gives larger M: $M = m' \times V$</i>

Hệ quả của tích lũy tư bản — *Consequences of capital accumulation*

- **Tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản.** Cấu tạo kỹ thuật là tỷ lệ số lượng tư liệu sản xuất / số lao động sử dụng. Cấu tạo giá trị là tỷ lệ c / v . **Cấu tạo hữu cơ** là cấu tạo giá trị do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật, ký hiệu c / v . Ví dụ: một xưởng may năm 2015 có $c / v = 3 / 1$; năm 2025 lắp robot cắt vải, $c / v = 7 / 1$. Cầu về sức lao động giảm tương đối, sinh ra nạn nhân khẩu thừa (thất nghiệp).
***Rising organic composition of capital.** Technical composition is the ratio of means of production to workers employed. Value composition is the ratio c / v . Organic composition is the value composition determined by and reflecting changes in the technical composition, written c / v . Example: a garment workshop had $c / v = 3 / 1$ in 2015; in 2025, with fabric-cutting robots, $c / v = 7 / 1$. Demand for labour falls relatively, producing a relative surplus population (unemployment).*
- **Tăng tích tụ và tập trung tư bản.**
Growing concentration and centralisation of capital.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tích tụ tư bản <i>Concentration</i>	Tập trung tư bản <i>Centralisation</i>
Khái niệm <i>Definition</i>	Tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tư bản hóa m <i>Growth of an individual capital by capitalising m</i>	Hợp nhất nhiều tư bản cá biệt thành tư bản cá biệt lớn hơn <i>Merger of several individual capitals into a larger one</i>
Nguồn <i>Source</i>	Giá trị thặng dư <i>Surplus value</i>	Tư bản cá biệt có sẵn <i>Existing individual capitals</i>
Tư bản xã hội <i>Social capital</i>	Tăng lên <i>Increases</i>	Không đổi , chỉ phân phối lại <i>Unchanged, only redistributed</i>
Quan hệ phản ánh <i>Relation expressed</i>	Nhà tư bản với công nhân <i>Capitalist and worker</i>	Giữa các nhà tư bản với nhau <i>Among capitalists</i>
Con đường <i>Means</i>	Tích lũy dần, chậm <i>Gradual, slow</i>	Sáp nhập tự nguyện, thôn tính bằng cạnh tranh, qua thị trường chứng khoán, tín dụng; nhanh <i>Voluntary mergers, takeover through competition, stock market, credit; fast</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Chuỗi cà phê mỗi năm dùng lãi mở thêm 5 cửa hàng <i>A café chain opens 5 new shops a year from profits</i>	Hai hãng bán lẻ điện máy sáp nhập thành một <i>Two electronics retailers merge into one</i>

- Tích tụ làm tăng quy mô tư bản cá biệt, tạo sức cạnh tranh để thôn tính đối thủ; tập trung lại tạo điều kiện khai thác m nhiều hơn để tích tụ nhanh hơn.
Concentration enlarges individual capitals and their power to swallow rivals; centralisation in turn allows more surplus value to be extracted and concentration to speed up.
- **Tăng chênh lệch thu nhập giữa nhà tư bản và người lao động làm thuê** (bần cùng hóa).
Widening income gap between capitalists and wage workers (immiseration).

Loại <i>Kind</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>
Bần cùng hóa tuyệt đối <i>Absolute immiseration</i>	Mức sống của người lao động giảm sút về số lượng: tiền công thực tế giảm, thất nghiệp, nhà ở tồi tàn <i>Workers' living standards fall in absolute terms: real wages drop, unemployment, poor housing</i>
Bần cùng hóa tương đối <i>Relative immiseration</i>	Phần thu nhập của người lao động trong tổng giá trị mới giảm, phần của nhà tư bản tăng, dù mức sống tuyệt đối có thể tăng <i>The workers' share of new value shrinks and the capitalists' grows, even if absolute living standards rise</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm tích tụ với tập trung. Câu hỏi then chốt: tổng tư bản xã hội có tăng không? Tăng → tích tụ; không tăng → tập trung.
Confusing concentration with centralisation. Key test: does total social capital grow? Yes → concentration; no → centralisation.

3.10. Chi phí sản xuất, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận — *Cost of production, profit and rate of profit*

- **Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa** $k = c + v$: phần giá trị bù lại giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và sức lao động đã sử dụng. Giá trị hàng hóa $W = k + m$.
Capitalist cost of production $k = c + v$: the part of value that replaces the means of production consumed and the labour power used. Commodity value $W = k + m$.

So sánh <i>Comparison</i>	Chi phí thực tế (giá trị) <i>Real cost (value)</i>	Chi phí sản xuất k <i>Cost of production k</i>
Lượng <i>Magnitude</i>	$c + v + m$ $c + v + m$	$c + v$ (nhỏ hơn) $c + v$ (smaller)
Đo bằng <i>Measured by</i>	Hao phí lao động xã hội <i>Social labour expended</i>	Hao phí tư bản của nhà tư bản <i>The capitalist's capital outlay</i>
Hệ quả <i>Effect</i>	— —	Xóa nhòa ranh giới $c - v$: m trông như con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước <i>Blurs the $c - v$ line: m appears as the offspring of the whole capital advanced</i>

C. Mác: “Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.25, ph.I, tr.65).

Marx: “Surplus value, conceived as the offspring of the total capital advanced, assumes the transformed form of profit” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 25, part I, p. 65).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Lợi nhuận (p) là số chênh lệch giữa giá cả hàng hóa và chi phí sản xuất. $W = k + p$. Tỷ suất lợi nhuận $p' = m / (c + v) \times 100\%$.
*Profit (p) is the difference between the price of a commodity and its cost of production. $W = k + p$.
 Rate of profit $p' = m / (c + v) \times 100\%$.*

Phân biệt <i>Distinction</i>	Giá trị thặng dư m <i>Surplus value m</i>	Lợi nhuận p <i>Profit p</i>
Về chất <i>Quality</i>	Nội dung bên trong, nguồn gốc là v <i>Inner content, sourced from v</i>	Hình thức biểu hiện bên ngoài, coi như do toàn bộ tư bản sinh ra <i>Outward form, seen as produced by the whole capital</i>
Về lượng <i>Quantity</i>	$p = m$ khi giá cả = giá trị <i>$p = m$ when price = value</i>	$p > m$ hoặc $p < m$ khi giá cả lệch giá trị; tổng $p =$ tổng m trong toàn xã hội <i>$p > m$ or $p < m$ when price deviates from value; total $p =$ total m in society</i>
Tỷ suất <i>Rate</i>	$m' = m / v$ (trình độ bóc lột) <i>$m' = m / v$ (degree of exploitation)</i>	$p' = m / (c + v)$ (mức doanh lợi), luôn $p' < m'$ <i>$p' = m / (c + v)$ (profitability), always $p' < m'$</i>

Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận — *Factors affecting the rate of profit*

Nhân tố <i>Factor</i>	Chiều tác động <i>Direction</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Tỷ suất giá trị thặng dư m' <i>Rate of surplus value m'</i>	m' tăng $\rightarrow p'$ tăng <i>m' up $\rightarrow p'$ up</i>	$c = 80, v = 20: m' 100\% \rightarrow p' 20\%; m' 150\% \rightarrow p' 30\%$ <i>$c = 80, v = 20: m' 100\% \rightarrow p' 20\%; m' 150\% \rightarrow p' 30\%$</i>
Cấu tạo hữu cơ c / v <i>Organic composition c / v</i>	c / v tăng $\rightarrow p'$ giảm (m' không đổi) <i>c / v up $\rightarrow p'$ down (m' constant)</i>	$m' 100\%: 80c + 20v \rightarrow p' 20\%; 90c + 10v \rightarrow p' 10\%$ <i>$m' 100\%: 80c + 20v \rightarrow p' 20\%; 90c + 10v \rightarrow p' 10\%$</i>
Tốc độ chu chuyển <i>Turnover speed</i>	n tăng $\rightarrow p'$ năm tăng <i>n up $\rightarrow$ annual p' up</i>	v quay 3 vòng/năm thay vì 1 vòng; m năm gấp 3 <i>v turning 3 times a year instead of once: annual m triples</i>
Tiết kiệm tư bản bất biến <i>Economy of constant capital</i>	c giảm (m, v giữ) $\rightarrow p'$ tăng <i>c down (m, v fixed) $\rightarrow p'$ up</i>	Dùng chung kho, giảm hao hụt nguyên liệu <i>Shared warehouses, less material waste</i>

3.11. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất — *Average profit and price of production*

- **Cạnh tranh nội bộ ngành** (cùng ngành, cùng loại hàng) hình thành **giá trị thị trường** của hàng hóa.
Intra-branch competition (same branch, same goods) forms the market value of the commodity.

- **Cạnh tranh giữa các ngành:** tư bản rút khỏi ngành có p' thấp, đổ vào ngành có p' cao. Cùng ngành này tăng, giá giảm; ngành kia ngược lại. Quá trình dừng khi p' các ngành xấp xỉ bằng nhau — **tỷ suất lợi nhuận bình quân**.

Inter-branch competition: capital leaves low- p' branches for high- p' ones. Supply there rises and prices fall; the opposite happens elsewhere. The movement stops when rates are roughly equal — the average rate of profit.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — $\bar{p}' = \Sigma m / \Sigma(c + v) \times 100\%$. $\bar{p} = \bar{p}' \times k$. **Giá cả sản xuất** $= k + \bar{p}$. Tổng giá cả sản xuất = tổng giá trị; tổng lợi nhuận bình quân = tổng giá trị thặng dư. Khi đã có lợi nhuận bình quân, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất; quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Average rate $\bar{p}' = \Sigma m / \Sigma(c + v) \times 100\%$. Average profit $\bar{p} = \bar{p}' \times k$. Price of production $= k + \bar{p}$. Total prices of production = total value; total average profit = total surplus value. Once average profit forms, market prices gravitate around prices of production; the law of value operates as the law of prices of production.

3.12. Lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức và lợi nhuận ngân hàng — Commercial profit, interest and bank profit

- **Lợi nhuận thương nghiệp** là một phần giá trị thặng dư sinh ra trong sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp nhường cho nhà tư bản thương nghiệp, vì thương nhân đảm nhận khâu bán hàng. Cách nhường: công nghiệp bán cho thương nghiệp thấp hơn giá trị; thương nghiệp bán đúng giá trị.

Commercial profit is part of the surplus value produced in industry that the industrial capitalist cedes to the merchant for handling sales. Mechanism: industry sells to the merchant below value; the merchant sells at value.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một công ty sữa có giá trị lô hàng 1.000 triệu đ ($k = 800, m = 200$). Công ty bán cho nhà phân phối với giá 960 triệu; nhà phân phối bán lẻ 1.000 triệu. Công nghiệp nhận 160 triệu, thương nghiệp nhận 40 triệu; tổng vẫn là 200 triệu giá trị thặng dư. *A dairy firm's batch is worth VND 1,000 million ($k = 800, m = 200$). It sells to a distributor for 960 million; the distributor retails at 1,000 million. Industry receives 160 million, commerce 40 million; the total remains 200 million of surplus value.*

- **Tư bản cho vay** là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ cho người khác sử dụng trong một thời gian để nhận lợi tức. Đặc điểm: quyền sở hữu tách khỏi quyền sử dụng; là hàng hóa đặc biệt (cho vay giá trị sử dụng, giá cả là lợi tức); vận động theo công thức $T - T'$ nên che giấu nguồn gốc.

Loan capital is temporarily idle money capital lent for a period in return for interest.

Features: ownership separated from use; a special commodity (its use value is lent, its price is interest); it moves as $M - M'$, which hides its origin.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Lợi tức** (z) là một phần lợi nhuận bình quân mà người đi vay trả cho người cho vay. **Tỷ suất lợi tức** $z' = z / TBCV \times 100\%$ (TBCV: tư bản cho vay). Thông thường $0 < z' < \bar{p}'$.

Interest (z) is part of the average profit paid by the borrower to the lender. Rate of interest $z' = z / LC \times 100\%$ (LC: loan capital). Normally $0 < z' < \bar{p}'$.

- **Lợi nhuận ngân hàng** = lợi tức cho vay – lợi tức trả người gửi – chi phí nghiệp vụ.
Ví dụ: ngân hàng huy động 1.000 tỷ đ, trả lãi 5%/năm (50 tỷ); cho vay 900 tỷ lãi 9%/năm (81 tỷ); chi phí nghiệp vụ 15 tỷ → lợi nhuận ngân hàng = 81 – 50 – 15 = 16 tỷ đ.

Bank profit = interest received – interest paid to depositors – operating costs. Example: a bank takes in VND 1,000 billion of deposits at 5% (50 billion); lends 900 billion at 9% (81 billion); operating costs 15 billion → bank profit = 81 – 50 – 15 = VND 16 billion.

- Công ty cổ phần huy động vốn bằng cổ phiếu; cổ phiếu, trái phiếu là **tư bản giả** (giá trị ghi trên giấy, mang lại thu nhập nhưng không trực tiếp tham gia sản xuất).
Joint-stock companies raise capital through shares; shares and bonds are fictitious capital (paper titles that yield income but do not directly function in production).

3.13. Địa tô tư bản chủ nghĩa — Capitalist ground rent

Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp thuê ruộng của địa chủ, thuê công nhân. Giá trị thặng dư thu được chia hai: lợi nhuận bình quân giữ lại, phần dôi ra nộp địa chủ. **Địa tô** là phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp trả cho địa chủ.

*The capitalist farmer leases land from a landowner and hires workers. Surplus value is split: average profit stays with him, the excess goes to the landowner. **Ground rent** is the part of surplus value above average profit that the capitalist farmer pays the landowner.*

Loại địa tô <i>Kind of rent</i>	Cơ sở <i>Basis</i>	Ai hưởng <i>Who gets it</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Chênh lệch I <i>Differential I</i>	Ruộng màu mỡ tự nhiên hoặc gần thị trường, giao thông thuận lợi <i>Natural fertility or location near markets and transport</i>	Địa chủ <i>Landowner</i>	Đất đỏ bazan ở Buôn Ma Thuột cho năng suất cà phê cao hơn đất đồi sỏi <i>Basalt soil in Buon Ma Thuot yields more coffee than gravelly hills</i>
Chênh lệch II <i>Differential II</i>	Thâm canh: đầu tư thêm phân bón, tưới, giống trên cùng thửa ruộng <i>Intensive farming: more fertiliser, irrigation, seed on the same plot</i>	Nhà tư bản trong thời hạn hợp đồng; địa chủ khi ký lại hợp đồng <i>The farmer during the lease; the landowner at renewal</i>	Lấp tưới nhỏ giọt, năng suất tăng 30% <i>Drip irrigation raises yields by 30%</i>
Tuyệt đối <i>Absolute</i>	Độc quyền tư hữu ruộng đất; cấu tạo hữu cơ nông nghiệp thấp hơn công nghiệp <i>Monopoly of landed property; lower organic composition in farming</i>	Địa chủ <i>Landowner</i>	Thửa ruộng xấu nhất cũng phải nộp tô <i>Even the worst plot pays rent</i>